



**HƯỚNG ĐẾN KỶ NIỆM 20 NĂM
NGÀY TRUYỀN THỐNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT**

Tài liệu

HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GIẢNG VIÊN TRẺ VÀ NGƯỜI HỌC SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 10 năm 2019

LỜI MỞ ĐẦU

Với chiến lược phát triển thành đại học định hướng nghiên cứu nên các hoạt động nghiên cứu khoa học của các đối tượng khác nhau tại Trường Đại học Kinh tế - Luật luôn được quan tâm và đầu tư. Bên cạnh các hoạt động dành cho các nhà khoa học, nhà Trường cũng triển khai nhiều hoạt động gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và nhận được sự quan tâm, tham gia của nhiều đối tượng là người học bao gồm sinh viên và người học sau đại học.

Đối với sinh viên, hàng năm, nhà Trường tổ chức chương trình nghiên cứu khoa học với tên gọi: “*Nhà nghiên cứu khoa học trẻ Trường Đại học Kinh tế - Luật*”. Thông qua đó, nhà trường đã phát hiện nhiều nhà khoa học trẻ có năng lực, thể hiện qua các giải thưởng về nghiên cứu khoa học ở cấp địa phương (Giải thưởng Eureka) và toàn quốc (giải thưởng tài năng khoa học trẻ Việt Nam).

Đối với người học sau đại học và giảng viên trẻ tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học chủ yếu dưới hình thức tham gia các đề tài khoa học các cấp cùng các giảng viên, chuyên gia ở trong và ngoài trường nên mặc dù có rất nhiều tiềm năng, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ và người học sau đại học tại trường Đại học Kinh tế - Luật chưa thật sự được phát huy và đạt kết quả như mong đợi.

Nhằm (1) tạo ra sân chơi học thuật thường niên, giúp kết nối thành cộng đồng nghiên cứu tại Trường Đại học Kinh tế - Luật, tạo sự gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học, đặc biệt là ở bậc đào tạo sau đại học cũng như góp phần ươm mầm tài năng nghiên cứu, bồi dưỡng năng lực nghiên cứu của các nhà khoa học trẻ; và (2) tạo điều kiện cho nghiên cứu sinh được đăng ký với Khoa chuyên ngành để thực hiện nghiên cứu thay thế tiểu luận chuyên đề nghiên cứu sinh và tiểu ban đánh giá tại hội nghị cũng chính là tiểu ban đánh giá chuyên đề của NCS, trường Đại học Kinh tế - Luật tổ chức: “***Hội nghị nghiên cứu khoa học của giảng viên trẻ và người học sau đại học tại Trường Đại học Kinh tế - Luật năm 2019***”.

Được triển khai từ cuối tháng 12 năm 2018, Ban tổ chức đã nhận được hơn 50 bài tham luận của giảng viên trẻ và người học sau đại học tại Trường. Điều này cho thấy số lượng và chất lượng bài tham dự chưa tương xứng với quy mô cũng như khả năng nghiên cứu của giảng viên trẻ và nghiên cứu sinh.

Mỗi tham luận gửi đến Ban tổ chức được tiến hành phân công phản biện theo đúng quy trình của Tạp chí khoa học bao gồm 2 phản biện kín, độc lập để nhận xét, góp ý. Thông qua quá trình này, Ban tổ chức tuyển chọn được 33 báo cáo để trình bày trong Hội nghị.

Tại Hội nghị, mỗi báo cáo sẽ trình bày kết quả nghiên cứu trước các tiểu ban chuyên môn bao gồm:

- Tiểu ban Kinh tế 1: 8 báo cáo.
- Tiểu ban Kinh tế 2: 7 báo cáo.
- Tiểu ban Luật 1: 9 báo cáo.
- Tiểu ban Luật 2: 9 báo cáo.

Tại tiểu ban chuyên môn, các báo cáo sẽ nhận được đánh giá của các thành viên tiểu ban; sự đóng góp, trao đổi ý kiến của các đại biểu tham dự giúp tác giả/ nhóm tác giả hoàn thiện nghiên cứu trước khi công bố trên Tạp chí và Kỷ yếu chính thức của Hội nghị như dưới đây.

Kết quả đánh giá các báo cáo tại các tiểu ban được xếp thành 3 nhóm như sau:

- Nhóm bài hạng A: được công bố trên số chuyên san đặc biệt của Tạp chí Phát triển khoa học và Công nghệ ĐHQG-TP.HCM.
- Nhóm bài hạng B: được công bố trên Kỷ yếu của Hội nghị có chỉ số ISBN.
- Nhóm bài hạng C: không được công bố.

Ngoài ra, mỗi tiểu ban sẽ lựa chọn một nghiên cứu xuất sắc nhất để khen thưởng **“Bài nghiên cứu xuất sắc nhất”**.

Ban tổ chức tin tưởng rằng giá trị hữu ích mà giảng viên trẻ và người học sau đại học nhận được từ hội nghị lần này sẽ tạo động lực giúp gia tăng số lượng giảng viên trẻ, nghiên cứu sinh tham dự cho các kỳ hội nghị sắp tới với chất lượng bài nghiên cứu tốt hơn.

Cuối cùng, với phương thức triển khai và nội dung gắn với nhu cầu của giảng viên trẻ và người học sau đại học, Ban tổ chức rất mong muốn tạo ra một sân chơi thật sự bổ ích, góp phần gắn kết, tích lũy kinh nghiệm nghiên cứu và công bố khoa học để giảng viên trẻ và người học sau đại học có điều kiện thuận lợi trong việc hoàn thành kế hoạch nghiên cứu của mình. Đây sẽ là tiền đề vô cùng quan trọng để thúc đẩy hoạt động này trong thời gian tiếp theo, góp phần phát triển Trường Đại học Kinh tế - Luật đi đúng hướng trở thành một trường đại học nghiên cứu trong tương lai.

Trân trọng./.

BAN TỔ CHỨC

MỤC LỤC

A. TOÀN VĂN BÀI NGHIÊN CỨU

- 1 **BẢO VỆ QUYỀN TÀI SẢN TRONG THẾ GIỚI ẢO QUA HỢP ĐỒNG CẤP QUYỀN NGƯỜI DÙNG CUỐI – HƯỚNG TIẾP CẬN CẦN THIẾT CHO PHÁP LUẬT VIỆT NAM**
Nguyễn Phan Phương Tân 1
- 2 **ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP KHI RỦI RO: TRƯỜNG HỢP NÔNG HỘ VIỆT NAM**
Hạ Thị Thiều Dao, Nguyễn Thị Mai 13

B. TÓM TẮT BÀI NGHIÊN CỨU

- 3 **CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH DI CƯ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU DI CƯ TỪ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**
Mai Quang Hợp, Ngô Phú Thanh 35
- 4 **CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC HỘ TRỒNG LÚA TẠI CÁC VÙNG NÔNG THÔN VIỆT NAM**
Huỳnh Ngọc Chương 36
- 5 **CÁC CHỈ SỐ SỬ DỤNG TRONG ĐO LƯỜNG NGHÈO THEO CÁCH TIẾP CẬN ĐA CHIỀU: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI**
Huỳnh Đình Phát 37
- 6 **ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở TP. HCM**
Hồ Việt Hà 38
- 7 **CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU ĐỒ GỖ CỦA VIỆT NAM VÀO CÁC NƯỚC TRONG KHỐI CPTPP**
Nguyễn Văn Nên 39
- 8 **DỰ BÁO XU THẾ NỢ CÔNG. HÀM Ý CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NỢ CÔNG TẠI VIỆT NAM**
Đình Hoàng Tường Vi 40
- 9 **ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM**
Nguyễn Thanh Đoàn 41

10	THE EFFECT OF STATE OWNERSHIP ON CASH-FIRM VALUE RELATIONSHIP WITH BAYESIAN APPROACH	
	<i>Phan Huy Tam, Nghiem Phuc Hieu, Pham Chi Khoa, Nguyen Van Tan, Pham Thi Kim Anh, Nguyen Huong Tra</i>	42
11	KHAI THÁC KẾT HỢP ĐẶC TRƯNG THỊ GIÁC, ÂM THANH VÀ VĂN BẢN NHẪM CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG GOM CỤM KẾT QUẢ TÌM KIẾM VIDEO	
	<i>Nguyễn Quang Phúc, Trần Duy Thanh</i>	43
12	TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LÀM THÊM ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHỎI NGÀNH KINH TẾ KHU VỰC TP.HCM	
	<i>Nguyễn Văn Nén</i>	44
13	CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA SMARTPHONE CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG	
	<i>Lê Nhân Mỹ, Lê Thị Mỹ Ngân</i>	45
14	THE FIRM'S SYSTEMATIC RISK AND COST OF EQUITY ESTIMATIONS USING THE PARAMETRIC AND ROBUST ESTIMATORS	
	<i>Chinh Pham Duc, Phuoc Le Tan</i>	46
15	ẢNH HƯỞNG CỦA SỨC HẤP DẪN THƯƠNG HIỆU NHÀ TUYỂN DỤNG ĐẾN Ý ĐỊNH ỨNG TUYỂN: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN KHỎI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TẠI TP.HCM	
	<i>Lê Văn Vĩ</i>	47
16	THE IMPACT OF EQUITIZATION ON FINANCIAL AND OPERATING PERFORMANCE OF STATE-OWNED ENTERPRISES (SOES) IN VIETNAM: AN APPROACH USING PROPENSITY SCORE MATCHING	
	<i>Nguyễn Văn Tân</i>	48
17	PHÁP LUẬT VỀ GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐỐI VỚI CÔNG TỬ	
	<i>Cao Thị Thùy Như</i>	49
18	BIỆN PHÁP XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO CƠ SỞ CÁI NGHIỆN BẮT BUỘC TẠI TÒA ÁN - THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	
	<i>Lý Văn Toán</i>	50
19	HÒA GIẢI TRONG TRƯỜNG HỢP VỢ, CHỒNG YÊU CẦU LY HÔN DO BÊN NGƯỜI CHỒNG, VỢ KIA MẤT TÍCH - THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	
	<i>Lý Văn Toán</i>	51

20	PHA LOÃNG NHÃN HIỆU – QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI HOA KỲ VÀ VIỆT NAM	52
	<i>Phạm Thị Diệp Hạnh</i>	
21	THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI	53
	<i>Phạm Anh Thắng</i>	
22	VI PHẠM HỢP ĐỒNG HIỆU QUẢ (EFFICIENT BREACH) TỪ THUYẾT VỊ LỢI CỦA JEREMY BENTHAM VÀ TƯ TƯỞNG TỰ DO CỦA JOHN STUART MILL	54
	<i>Giản Thị Lê Na</i>	
23	ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI TRONG LUẬT DOANH NGHIỆP 2014 THEO MÔ HÌNH DOANH NGHIỆP XÃ HỘI LÝ TƯỞNG CỦA MẠNG LƯỚI NGHIÊN CỨU CHÂU ÂU (EMES)	55
	<i>Tô Thị Đông Hà</i>	
24	KHOẢNG TRỐNG THUẾ TRONG LĨNH VỰC THUẾ KHOẢN ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH	56
	<i>Đặng Thị Hàn Ni</i>	
25	ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC VI PHẠM MẶC NHIÊN VÀ LẬP LUẬN HỢP LÝ NHẪM ĐÁNH GIÁ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CẠNH TRANH CỦA CHỦ SỞ HỮU QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ	57
	<i>Bùi Thị Hằng Nga</i>	
26	SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP WTO: NHỮNG ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN TẠI	58
	<i>Phạm Lộc Hà, Đào Gia Phúc</i>	
27	MỐI QUAN HỆ GIỮA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỚI QUYỀN TIẾP CẬN DƯỢC PHẨM VÀ GIẢI PHÁP CHO NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM	59
	<i>Nguyễn Thị Thu Trang, Hà Ngọc Hoàng</i>	
28	A COMPARISON OF JAPAN AND VIETNAM LEGAL APPROACHES TO DERIVATIVE SUIT	60
	<i>Liên Phước Đăng Hải</i>	
29	QUY ĐỊNH VỀ THỎA THUẬN LỰA CHỌN TÒA ÁN THEO CÔNG ƯỚC HAGUE 2005 – MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM	61
	<i>Ngô Minh Phương Thảo</i>	

30	THE LEGAL ASPECT OF SECURITY OVER FUTURE RECEIVABLES IN JAPAN AND SUGGESTIONS FOR VIETNAM	
	<i>Liên Phước Đăng Hải</i>	62
31	NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ THỎA THUẬN CỔ ĐÔNG	
	<i>Nguyễn Thị Phương Thảo, Bùi Nguyễn Trà My</i>	63
32	GIẢI THÍCH HỢP ĐỒNG: MỘT NGHIÊN CỨU SO SÁNH	
	<i>Lê Nguyễn Gia Phúc, Lê Nguyễn Gia Thiện</i>	64
33	KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC VỀ ĐIỀU KHOẢN GIỚI HẠN KINH DOANH TRONG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG	
	<i>Trương Trọng Hiếu</i>	65

BẢO VỆ QUYỀN TÀI SẢN TRONG THẾ GIỚI ẢO QUA HỢP ĐỒNG CẤP QUYỀN NGƯỜI DÙNG CUỐI – HƯỚNG TIẾP CẬN CẦN THIẾT CHO PHÁP LUẬT VIỆT NAM

*ThS Nguyễn Phan Phương Tân**

TÓM TẮT

Trong quá trình tương tác ở Thế giới Ảo, người tham gia có thể tạo nên các tài sản ảo để sử dụng và sau đó phát sinh nhu cầu trao đổi với nhau. Các giao dịch này dần dần không chỉ trong gói gọn môi trường ảo và còn vượt ra ngoài không gian thế giới thực. Từ đó, tài sản ảo bắt đầu phát sinh những giá trị nhất định, và có nhu cầu được bảo hộ quyền tài sản. Hiện nay, Việt Nam chưa có cơ sở pháp lý rõ ràng để công nhận và bảo hộ các quyền này. Nghiên cứu này cho thấy sự cần thiết phải bảo vệ quyền tài sản trong Thế giới Ảo, và đề xuất hướng tiếp cận cho pháp luật Việt Nam nhằm bảo vệ quyền tài sản thông qua Hợp đồng Cấp quyền Người dùng cuối.

Từ khóa: Tài sản ảo, Quyền tài sản, Thế giới Ảo, Hợp đồng Cấp quyền Người dùng cuối (EULA – End - user License Agreement), Hợp đồng theo mẫu, Bảo vệ người tiêu dùng, Internet

1. GIỚI THIỆU

Thế giới đã phẳng từ năm 2005¹, nhưng ngày nay thế giới của chúng ta không chỉ phẳng mà còn không có giới hạn về mặt không gian. Nhân loại đã bước qua một giai đoạn phát triển mới từ các phát minh liên quan đến internet và hệ thống thông tin mạng toàn cầu của Tim Bernes [1]², tiếp nối theo đó là sự bùng nổ của “Cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư” (Công nghiệp 4.0)³, đánh dấu sự thâm nhập sâu sắc của công nghệ thông tin vào đời sống nhân loại [2]⁴. Sự nhộn nhịp của thương mại điện tử, cùng các giao thức giao tiếp mạng không dây đã chứng kiến việc hình thành và phát triển nhanh chóng tới mức độ kinh ngạc của một thế giới mới, tồn tại

* Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: tanpp@uel.edu.vn

¹ Dựa theo tựa đề tác phẩm nổi tiếng “Thế giới phẳng: Tóm lược Lịch sử Thế giới Thế kỷ XXI” (The World is flat: A Brief History of the Twenty-first Century) của Thomas Freidman xuất bản tháng 05/2005. Tác phẩm được giải thưởng “Cuốn Sách Hay Nhất” của năm do Financial Times và Goldman Sachs Business bình chọn. Từ đó, “Thế giới phẳng” trở thành một thuật ngữ nổi tiếng chỉ sự lan tỏa và sức ảnh hưởng mạnh mẽ của toàn cầu hóa lên các nền kinh tế, chính trị và khoa học kỹ thuật của các quốc gia trên toàn cầu.

² Mạng internet đầu tiên được phát minh vào năm 1969 theo một dự án nghiên cứu phát triển của ARPA (Advanced Research Projects Agency Network – Mạng lưới Cơ quan Nghiên cứu các Dự án Tân tiến) thuộc Bộ Quốc phòng Mỹ bảo trợ. Sau đó được mở rộng ra phạm vi toàn cầu nhờ phát minh ra Mạng Toàn Cầu (World Wide Web) của Tim Bernes (Thuộc CERN của Châu Âu) vào năm 1989. Xem thêm tại: Tim Berners-Lee, Information Management: A Proposal, CERN, March 1989.

³ Thuật ngữ “Công nghiệp 4.0” (tiếng Đức: Industrie 4.0) được Giáo sư người Đức Klaus Schwab lần đầu tiên đưa ra thảo luận và là chủ đề chính của Diễn đàn Kinh tế Thế giới Davos năm 2016, khởi nguồn từ một dự án trong chiến lược công nghệ cao của chính phủ Đức, nó thúc đẩy xây dựng các “nhà máy thông minh” thông qua vận dụng công nghệ điện toán như internet, điện toán đám mây vào hoạt động nhà máy, tự động hóa sản xuất cũng như vào chuỗi cung ứng hàng hóa và bán hàng. Thuật ngữ này ra đời trước nhưng tương ứng với thuật ngữ “Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4” được đánh dấu bởi công nghệ mới đột phá trong một số trường, bao gồm cả robotics, trí thông minh nhân tạo, công nghệ nano, công nghệ sinh học, internet vạn vật, in 3D, và xe tự lái. Xem thêm tại website của Diễn đàn Kinh tế Thế giới (World Economic Forum): <https://www.weforum.org/agenda/2016/01/the-fourth-industrial-revolution-what-it-means-and-how-to-respond/>

⁴ Giới thiệu bởi Effoduh, Jake Okechukwu. "The Fourth Industrial Revolution by Klaus Schwab." The Transnational Human Rights Review 3. (2016): <http://digitalcommons.osgoode.yorku.ca/thr/vol3/iss1/4>

song song với thế giới vật chất mà chúng ta đang sống, thế giới ấy không ngừng nghỉ và cũng không có giới hạn, đó chính là “Thế giới Ảo”.

1.1. Thế giới ảo

Theo Kevin W. Saunders (2007) [3], “Thế giới Ảo” (Virtual World) nếu hiểu theo nghĩa hẹp, thường được dùng để chỉ một môi trường không gian phi vật chất trên nền tảng mạng kết nối thông tin toàn cầu và internet, nơi những người tham gia có thể chơi đùa, trò chuyện, chiến đấu (trong trò chơi trực tuyến), hoặc thực hiện các tương tác với nhau. Cách hiểu này căn bản ám chỉ đến không gian trong các trò chơi trực tuyến. Tuy nhiên, nếu hiểu theo nghĩa rộng, Thế giới Ảo là bất kỳ một môi trường phi vật chất nào được tạo nên bởi các chương trình máy tính, tồn tại độc lập lâu dài, ngay cả khi những người tham gia không đăng nhập thì không gian này vẫn tồn tại và phát triển [4]. Ngày nay, con người vẫn minh dường như không thể không hòa nhập vào các Thế giới Ảo thông qua những ứng dụng mà họ sử dụng hàng ngày. Các ứng dụng máy tính đang trở thành một phần tất yếu và có khả năng đáp ứng gần như hầu hết các nhu cầu của con người, từ nhu cầu kết nối thông qua Facebook, Instagram, Twitter; đầu tư tài chính qua Amazon, Clickbank, VFM; giao dịch thương mại xuyên biên giới qua Ebay, Alibaba, Lazada; v.v. và phổ biến nhất chính là nhu cầu giải trí qua vô số các trò chơi trực tuyến. Mặc dù Thế giới Ảo không mang tính vật chất hữu hình, nhưng khi tương tác trong Thế giới Ảo, con người cũng bắt đầu tạo nên “Tài sản ảo” để tương tác, và sau đó phát sinh nhu cầu trao đổi và giao dịch với nhau. Việc trao đổi tài sản ảo đã gán cho tài sản ảo những giá trị về tiền tệ nhất định, là cơ sở của quyền tài sản của cá nhân.

Ví dụ phổ biến nhất là các trò chơi kiến tạo không gian trực tuyến (game world), nơi người chơi nhập vai một nhân vật nào đó mà mình yêu thích để thực hiện một số nhiệm vụ. Trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ mà trò chơi đưa ra, người chơi có thể nhận được sự hỗ trợ bằng các công cụ được mua bằng tiền thật. Và sau khi hoàn thành các nhiệm vụ, người chơi cũng có thể được thưởng vật phẩm ảo. Có những vật phẩm ảo trở thành đối tượng mua bán giữa những người chơi với nhau, đôi khi được mua bán với giá trị nhỏ, nhưng cá biệt cũng có thể được trao đổi với số tiền vô cùng lớn. Đơn cử, năm 2009, một người Úc tên David Storey đã mua một hòn đảo trong trò chơi trực tuyến mang tên Planet Calypso với giá lên đến 26.500 Đô La Mỹ (tiền thật)⁵. Như vậy, tài sản được hình thành từ Thế giới Ảo cũng có thể mang lại giá trị thật trong “Thế giới thực”.

Vấn đề đặt ra khi các xuất hiện những tình huống mà luật pháp của thế giới chúng ta chưa có đủ cơ sở chặt chẽ và rõ ràng cho việc công nhận sự tồn tại của tài

⁵ Theo Chris Jager trên GamePro Australia (2009), website: [https://www.pcworld.idg.com.au/article/325324/life_treasure_island_an_interview_virtual_real-estate_mogul_david_storey_](https://www.pcworld.idg.com.au/article/325324/life_treasure_island_an_interview_virtual_real-estate_mogul_david_storey/) / Truy cập ngày 24/2/2019.

sản ảo và các giá trị của chúng. Từ đó, việc bảo vệ quyền tài sản của người dùng hay người chơi trong Thế giới Ảo bị tác động đáng kể. Vấn đề đặc biệt nghiêm trọng khi có sự ảnh hưởng bởi các Hợp đồng Cấp quyền Người dùng cuối (*End-user License Agreement*), một trong những loại hợp đồng điện tử phổ biến nhất hiện nay.

1.2. Hợp đồng cấp quyền người dùng cuối

Ở giai đoạn đầu, Hợp đồng Cấp quyền Người dùng cuối (từ sau đây sẽ được gọi tắt là “EULA”) được các nhà nghiên cứu pháp lý đề cập đến dưới tên gọi là các “*Thỏa thuận Cấp phép Phần mềm*” theo các nghiên cứu của Robert W. Gomulkiewicz (1996) [5], sau đó EULA được quan tâm chú ý nhiều hơn trên cơ sở là nền tảng cho các quyền sở hữu trí tuệ và quyền tài sản được xác lập thông qua các chương trình phần mềm.

Từ năm 2004 đã có một số các nghiên cứu quan trọng liên quan đến EULA khi đặt vấn đề về quyền tài sản được phát sinh trong thế giới ảo mà các phần mềm mang lại. Nổi bật nhất trong giai đoạn này là nghiên cứu của Edward Castronova (2004) [6], ông nhấn mạnh vấn đề công nhận các quyền của người dùng trong thế giới ảo, đặc biệt là quyền về tài sản⁶. Lý thuyết của Castronova sau đó còn được một số các nhà nghiên cứu khác tiếp nối, có thể kể đến Jack M. Balkin [7] và Jamie J. Kayser [8]. Các nghiên cứu này có sức ảnh hưởng lớn đến xu hướng điều chỉnh quyền tài sản trong Thế giới Ảo mà chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau của bài viết này.

EULA lần đầu tiên được phân loại và định nghĩa chi tiết trong báo cáo hội thảo của Wittmann, J. E. [9] về hợp đồng điện tử. Giao kết EULA là bước đầu tiên và duy nhất cho phép người dùng tiếp cận đến các chương trình phần mềm máy tính hay các ứng dụng di động, hay có thể nói, EULA là cánh cổng để người dùng bước vào Thế giới Ảo. Loại hợp đồng này được sử dụng nhiều trong các giao dịch có đối tượng là quyền sử dụng các phần mềm do các nhà viết và phát triển phần mềm máy vi tính, ứng dụng di động, v.v. vốn đang bùng nổ về số lượng và được sử dụng rộng rãi trên quy mô toàn cầu. Tần suất giao kết các EULA ngày càng tăng nhanh vì khi cần sử dụng hoặc tải các chương trình máy tính bất kỳ, người dùng mạng và di động đều phải đồng ý ký kết các hợp đồng này thông qua việc nhấn vào nút “Yes” hoặc “Tôi đồng ý/xác nhận” trên giao diện màn hình [10,11]. Với mức độ phổ biến như vậy nhưng các quy định về giao dịch điện tử hiện hành lại chưa rõ ràng, cũng như chưa có đủ công cụ để điều chỉnh việc lạm dụng của các nhà cung cấp phần mềm đối với người dùng, khi người dùng thường có xu hướng bỏ qua các điều khoản và điều kiện công bằng trong các EULA khi đồng ý xác nhận các giao dịch đó.

⁶ Edward Castronova, 2004, Sdd., tr.185.

Các nghiên cứu mới nhất của Gamarello (2015) [10] cho thấy EULA là các giao dịch mang tính bất công bằng. Tác giả xác nhận bản chất bất hợp lý của EULA xuất phát từ phương thức giao kết mang tính đơn phương, không có sự thỏa thuận bình đẳng giữa các bên trong hợp đồng này. Ngược lại, cũng có quan điểm nghi vấn đối với việc Tòa án công nhận hiệu lực của các EULA thông qua khảo sát những án lệ điển hình của Michael Terasaki [12]⁷. Những người đặt ra nghi vấn này theo xu hướng, chỉ xem EULA là các giấy phép mà nhà phát triển chương trình phần mềm cấp cho người dùng để sử dụng các tài sản thuộc quyền sở hữu trí tuệ của họ.

Nghiên cứu này sẽ xác định các khía cạnh của quyền tài sản cần được bảo vệ trong môi trường “Thế giới Ảo”, giới thiệu và đánh giá một số các xu hướng pháp luật của thế giới trong việc bảo vệ người dùng qua EULA và đưa ra hướng tiếp cận cho các quy định pháp luật Việt Nam có liên quan mà vốn dĩ vẫn chưa được định hình rõ trong bối cảnh hiện nay.

2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI BẢO VỆ QUYỀN TÀI SẢN TRONG THẾ GIỚI ẢO VÀ QUAN ĐIỂM MỘT SỐ QUỐC GIA

Quyền tài sản trong Thế giới Ảo xuất phát từ khái niệm “Tài sản ảo”. Hiểu theo nghĩa hẹp, tài sản ảo là các đối tượng ảo trong Thế giới Ảo. Hiểu theo nghĩa rộng, tài sản ảo bao gồm tất cả tên miền, địa chỉ e-mail, và các đối tượng ảo trong Thế giới Ảo⁸. Tuy nhiên, trong phần này, chúng tôi không đi xác định loại tài sản nào là tài sản ảo mà chủ yếu hướng đến chứng minh quyền tài sản từ tài sản ảo là một trong những nội dung cần được công nhận và đóng vai trò quan trọng trong các quyền của người dùng cần được bảo vệ trong môi trường mạng nói chung, và trong các giao dịch phần mềm gắn với EULA nói riêng (bên cạnh các quyền cá nhân khác như quyền được bảo vệ đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, hình ảnh, thông tin cá nhân).

Trước khi bước vào Thế giới Ảo, người dùng phải xác lập giao kết một EULA và/hoặc một Điều khoản Dịch Vụ, thiết lập các quyền và nghĩa vụ của người dùng và bên phát triển trò chơi. Việc đồng ý với các điều khoản của các thỏa thuận trực tuyến là nền tảng của một hợp đồng có hiệu lực. Các EULA rõ ràng mang tính bất công bằng về khả năng thương lượng giữa một bên là các công ty triệu đô và một bên là các cá nhân trẻ tuổi, thậm chí chưa đủ tuổi thành niên. Và hầu hết các EULA thường trở thành công cụ cho phép các công ty phát triển game nắm quyền lực thông qua việc cho phép họ có thể tự ý chấm dứt hợp đồng và trục xuất người dùng ra khỏi Thế giới Ảo.

⁷ Michael Terasaki, 2013, Sdd., tr.467-489.

⁸ Phạm Thanh Bình, Cần Luật Hóa vấn đề “Tài Sản Ảo”, Báo Điện Tử Pháp Luật Việt Nam, website: <http://baophapluat.vn/tu-phap/can-luat-hoa-van-de-tai-san-ao-207671.html> truy cập ngày 24/2/2019.

Thực tế đã ghi nhận khá nhiều ví dụ về việc lạm dụng quyền lực trong EULA. Từng có vụ việc liên quan đến trò chơi Thế Giới Sims (Sims World) ⁹ Các game này được thiết kế ban đầu chỉ xoay quanh các vấn đề công việc thường ngày như làm việc nhà hay chơi nhạc cụ, nhưng dần dần, người dùng bắt đầu nhận được phản ánh về việc xuất hiện những mặt tối trong The Sims Online. Đã có các cáo buộc cho thấy, một số người chơi vị thành niên có liên quan đến các hoạt động “chat sex” ¹⁰ với người trưởng thành để đổi lấy Simoleon, điều này được quy kết là một dạng mại dâm trẻ em trên mạng. Peter Ludlow, một giáo sư triết học thuộc Đại học Michigan, đã tham gia trò chơi và đóng vai như một phóng viên trong thế giới ảo, sau đó ông xuất bản cuốn Alphaville Herald, tập hợp các câu chuyện kinh ngạc tại thành phố Alphaville, thành phố lớn nhất trong trò chơi Sims Online. Những bài báo của Ludlow về nạn mại dâm trẻ em trên thế giới ảo nhận được nhiều quan tâm trong thế giới thực. Nhà sản xuất của trò chơi Sims là Electronic Arts (EA) đã phản ứng bằng cách khóa tài khoản của Ludlow trong The Sims Online, không cho phép ông tồn tại hay đăng nhập vào chương trình game. Các dòng sản phẩm của Sims vốn được tin tưởng lâu năm với những sản phẩm gắn gũi với gia đình, mang tính tư duy hơn là gắn với bạo lực, và để hiểu rằng EA đã hành động để bảo vệ cho những giá trị của họ. Lý do mà EA đưa ra là nhân vật ảo của Ludlow đã liên kết với một trang mạng thương mại của Alphaville Herald, vốn vi phạm EULA ký kết giữa Ludlow và EA, trong EULA cũng cho phép EA được quyền xóa bỏ tài khoản của bất kỳ người dùng nào tùy vào sự suy xét của công ty [4]. Việc tự ý xóa bỏ tài khoản của người dùng có thể dẫn đến việc người dùng mất đi khoản tiền tiêu tốn cho việc tham gia vào trò chơi mà không hề được hoàn lại.

Sự kiểm duyệt gắt gao trong một số trường hợp có thể dẫn đến lạm dụng quyền hoặc hạn chế những quyền tự do căn bản của con người, không giới hạn đó là quyền tự do ngôn luận hay quyền tài sản như ví dụ nêu trên. Mặc dù các vấn đề trên xảy ra trong một Thế giới Ảo, nhưng các vấn đề đó xuất phát từ thế giới thực và tác động đến con người thực, chưa kể đến các giá trị tài sản mà người chơi quy đổi từ thế giới thực thành tài sản ảo cũng có thể bị ảnh hưởng bởi ý chí đơn phương của một phía trong quan hệ này.

Không có nhiều các vụ kiện tụng liên quan đến tài sản ảo ở Hoa Kỳ được giải quyết hoàn chỉnh, nhưng đã có vụ kiện công nhận tài sản ảo được giải quyết thành công đầu tiên tại Châu Á, nơi Thế giới Ảo đang trở nên vô cùng phổ biến. Thống kê

⁹ Không giống như các trò chơi “game world” thông thường khác, người chơi vượt qua hàng loạt các thử thách để đạt được một kết quả xác định trước. Thay vào đó, Sims World giống như một thế giới ảo nơi các người chơi có thể “hẹn hò” với nhau. Không có các vật thể được nhà phát triển game thiết kế trong game, thay vào đó người chơi sẽ thu thập Simoleon, một dạng đơn vị tiền tệ sử dụng trong game thông qua các hoạt động trong game để tăng cường kỹ năng và sức khỏe. Simoleon có thể được tự do chuyển đổi thành tiền trong thế giới thực.

¹⁰ Các cuộc trò chuyện trực tuyến với nội dung trao đổi lời lẽ hoặc hình ảnh liên quan đến tình dục hoặc gợi dục.

cho thấy cứ bốn trẻ vị thành niên thì có một em tham gia vào trò chơi trực tuyến có mô hình thể giới ảo. Năm 2003, một cậu trai trẻ chơi trò chơi thể giới ảo của Hongyue, Red Moon, và trở thành bất khả chiến bại sau khi tiêu tốn hàng ngàn giờ chơi game, chăm chỉ thu nhặt vật phẩm là các vũ khí sinh học ảo. Trong một lần quên đăng xuất, một tin tặc đã xâm nhập vào tài khoản của cậu này và lấy cắp những vũ khí có giá trị. Sau đó, cậu đã liên hệ với nhà phát triển, yêu cầu nhận dạng tên trộm nhưng họ lại từ chối thực hiện. Sau đó cậu cũng đi báo cảnh sát nhưng cũng không nhận được sự giúp đỡ nào. Không còn cách nào khác, cậu ta đã khởi kiện ra Tòa án Trung Quốc và sau đó thắng kiện, thu hồi lại được tài sản của mình dưới hình thức vật phẩm ảo. Vụ kiện cho thấy người chơi được công nhận về quyền sở hữu đối với các vật ảo trong thể giới thực [4].

Vì vậy, không có gì ngạc nhiên khi mà đứng trên phương diện pháp luật, các nước Châu Á mới là các quốc gia đang tiên phong trong vấn đề công nhận tài sản ảo. Điển hình là pháp luật Đài Loan và Hàn Quốc đã thừa nhận chính thức tài sản ảo là tài sản, ăn cắp tài sản ảo cũng bị xử lý hình sự như đối với các tài sản khác¹¹.

Trong khi đó, Trung Quốc chỉ đang bắt đầu xây dựng luật bảo vệ lợi ích của người sở hữu tài sản ảo nhằm thu hút đầu tư, xây dựng ngành kinh tế ảo có sức cạnh tranh cao¹². Còn Mỹ cũng chưa ban hành các quy định pháp luật thừa nhận tài sản ảo nhưng không cấm mua bán công khai các tài sản này.

Việc có nên công nhận tài sản ảo vẫn còn là một vấn đề tranh cãi tại một số quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo quan điểm của tác giả, chúng tôi tin rằng cần sớm công nhận tài sản ảo là một loại tài sản để làm nền tảng cho việc bảo vệ những giá trị lợi ích mà người dùng có thể bị xâm phạm. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này chúng tôi lại muốn nhấn mạnh thêm một khía cạnh khác, đó là bảo vệ quyền tài sản qua EULA. Vì ngay cả khi tài sản ảo có được pháp luật công nhận về tư cách pháp lý đi nữa, thì vẫn có khả năng quyền tài sản liên quan đến tài sản ảo bị giới hạn bởi các EULA do người dùng đã giao kết trước đó.

3. MỘT SỐ MÔ HÌNH BẢO VỆ QUYỀN TÀI SẢN QUA EULA

Trong số các lý thuyết hướng đến công nhận và bảo vệ quyền tài sản trong môi trường mạng thì nổi bật là mô hình “Điều lệ Thế giới Ảo” (Charter of Interration) của Edward Castronova năm 2004 [6], được tiếp nối bởi Jack M. Balkin [7]. Lý

¹¹ Tại Đài Loan, văn bản ngày 23-11-2003 của Bộ Tư pháp Đài Loan đã công nhận sản phẩm ảo trong trò chơi trực tuyến là tài sản, có thể chuyển giao. Ăn cắp sản phẩm ảo là ăn cắp tài sản và bị xét xử theo luật hình sự. Sản phẩm thuộc về người chơi, không thuộc người sở hữu máy chủ hay người viết ra phần mềm trò chơi. Đối với Hàn Quốc, Luật phát triển và bảo vệ viễn thông quy định về hành vi ăn cắp tài sản ảo. Hệ thống luật cạnh tranh và bảo vệ quyền người tiêu dùng cho phép bán tài sản ảo là hợp pháp nhưng chưa rõ chủ sở hữu tài sản ảo. Xem thêm tại: Bá Huy, Không công nhận và bảo hộ tài sản ảo, Báo Pháp Luật Online, ngày 21/2/2009, website: <https://plo.vn/van-hoa/khong-cong-nhan-va-bao-ho-tai-san-ao-250319.html> truy cập ngày 24/2/2019.

¹² Bá Huy, Sdd.

thuyết này đưa ra dẫn chứng, biện giải và mô hình giải pháp để khẳng định và bảo vệ cho các quyền tài sản của người dùng trong môi trường ảo. Mô hình của Castronova sẽ là cơ sở quan trọng cho nghiên cứu này trong quá trình chứng minh tính chất hợp đồng của EULA và xác định các yếu tố cần được bảo vệ đối với người dùng qua EULA.

Trong công trình của mình, Edward Castronova đã đề nghị một hệ thống điều lệ cho các Thế giới Ảo tương tự như hệ thống điều lệ của các công ty. Không gian trong trò chơi sẽ được bảo vệ dưới mô hình “Điều lệ Thế giới Ảo”. Castronova tranh luận rằng các Thế giới Ảo xứng đáng có được vị thế pháp lý tương tự như cách mà các công ty tồn tại theo lý thuyết pháp lý về cá nhân. Các công ty được phép giới hạn trách nhiệm pháp lý bởi các tác động tích cực của trách nhiệm tài sản hữu hạn đối với xã hội, trên cơ sở đó Castronova cho rằng Thế giới Ảo có khả năng mang lại cho xã hội những lợi ích độc đáo mà chưa được công nhận theo cấu trúc pháp lý kinh tế xã hội hiện tại. Lợi ích cuối cùng là khả năng thoát khỏi mô hình hệ thống làm việc được thiết lập trong Cách mạng Công nghiệp. Bởi vì Thế giới Ảo cho thấy một tiềm năng to lớn như vậy để cung cấp một điều tốt đẹp cho xã hội, các thỏa thuận mà các Thế giới Ảo này được quy định xứng đáng với vị thế đặc biệt. Dưới một “Điều lệ Thế giới Ảo”, những người tham gia trò chơi/ người sử dụng phần mềm/chương trình máy tính sẽ được tự do thay đổi các giao diện trong Thế giới Ảo. Những thay đổi này sẽ không bị Tòa án can thiệp hay ngăn cấm, vì họ đã được trao cho các quyền sở hữu trong Thế giới Ảo rồi. “Điều lệ Thế giới Ảo” có sự khác biệt một chút so với các hợp đồng tiêu chuẩn như EULA hoặc các Điều khoản Dịch vụ sử dụng phần mềm (Terms of Service). Trong EULA, các nhà phát triển phần mềm sẽ nêu ra các quyền và trách nhiệm của người dùng khi chơi hoặc sử dụng chương trình. Tòa án có thể xem xét các điều khoản quan trọng của thỏa thuận để phân biệt những mục đích giao kết nào là hợp lý. Mặc dù chưa có nền tảng pháp lý cho hệ thống điều lệ của Castronova, nhưng ý nghĩa tiềm ẩn dưới lý thuyết của Castronova có thể sẽ hấp dẫn các nhà làm luật và tòa án vì sự tương đồng với các nền tảng lý thuyết hợp đồng.

Jack Balkin (2004) [7] cũng chia sẻ ý tưởng tương tự với Castronova, nhưng bổ sung thêm hướng phân tích thứ hai để Tòa án có thể đánh giá các EULA liên quan đến chương trình phần mềm liên quan đến kiến tạo Thế giới Ảo như game hay mạng xã hội. Balkin cho rằng Thế giới Ảo cũng thúc đẩy việc truyền đạt ý tưởng tự do trong môi trường liên kết, có thể làm cơ sở cho luật pháp can thiệp vào hành vi của nhà phát triển chương trình trong việc hạn chế quyền tự do thương thảo. Đối với các chương trình phần mềm nơi nhà phát triển kiến tạo một nền tảng thế giới ảo và người tham gia góp phần xây dựng thế giới đó thông qua các giao tiếp lẫn nhau giữa các người dùng hoặc trao đổi tài sản ảo, Tòa án hoặc luật pháp cần có thể xu hướng tham gia vào Thế giới Ảo nhiều hơn và xác nhận quyền lợi tài sản của người tham gia nhiều hơn. Ngược lại, đối với các chương trình mà nhà phát triển phần mềm là

tác giả chính và người chơi chỉ đơn thuần sử dụng theo những hướng đã định sẵn bởi tác giả thì Tòa án sẽ chỉ can thiệp ở mức độ xem chương trình như một tác phẩm để bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của các tác giả trên cơ sở EULA. Quan điểm được Jamie Kayser chia sẻ năm 2006 [8]. Nếu các điều khoản quan trọng của EULA giữa các bên tiết lộ một “kỳ vọng hợp lý” rằng các bên sẽ hợp tác trong việc phát triển thế giới ảo, Tòa án sẽ có thể can thiệp vào việc cân bằng lợi ích tài sản ảo của các bên. Mặt khác, nếu các điều khoản quan trọng của thỏa thuận tiết lộ ý định của nhà phát triển rằng đó là người tạo ra trải nghiệm trong Thế giới Ảo và người tham gia chỉ là một hành khách trên các câu chuyện được kể bởi nhà phát triển, Tòa án sẽ không can thiệp để cân bằng lợi ích tài sản ảo của các bên; thay vào đó, Tòa án có thể can thiệp để tạm ngừng hiệu lực của EULA¹³.

Các hệ thống và lý thuyết của Castronova và Balkin có ý nghĩa đối với việc xác định quan điểm chủ đạo của pháp luật trong việc bảo vệ quyền của người dùng trong Thế giới Ảo hay thế giới mạng. Các lý thuyết này nếu được luật hóa thành các quy định sẽ làm cơ sở bảo vệ tối ưu quyền của người dùng trên nhiều khía cạnh, đặc biệt là đối với các quyền tài sản và quyền tài sản gắn với nhân thân của người dùng.

4. PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ BẢO VỆ QUYỀN TÀI SẢN TRONG THẾ GIỚI ẢO VÀ KHUYẾN NGHỊ HƯỚNG TIẾP CẬN

Hiện nay, pháp luật Việt Nam vẫn chưa chính thức công nhận và bảo hộ tài sản ảo. Thậm chí Công văn 575/PTTH&TTĐT Cục phát thanh, truyền hình và Thông tin điện tử ban hành ngày 24/4/2018 còn yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng tuyệt đối không được đổi thưởng, đổi tài sản ảo ra tiền mặt và các hiện vật có giá trị theo quy định tại Thông tư 24/2014/TT-BTTTT. Với thực tế phát triển của Tài sản ảo và Thế giới Ảo như hiện nay, việc hạn chế như thế này theo tác giả là không khả thi và quá khắc khe.

Để có thể bảo vệ được quyền tài sản trong Thế giới Ảo, nhất thiết phải có cơ chế công nhận tư cách pháp lý của tài sản ảo. Gần đây nhất, vào ngày 20/02/2019, Bộ Thông tin và Truyền thông đã tổ chức Hội thảo về sự phát triển của dịch vụ trò chơi trực tuyến, các ý kiến đưa ra tại hội thảo vẫn còn thể hiện nhiều quan điểm e dè trong việc công nhận và bảo hộ tài sản ảo. Tuy nhiên, phần lớn các ý kiến không tán thành đều dựa trên cơ sở, tài sản ảo là tài sản vô hình, khó xác định phạm vi sở hữu, các đoạn mã và tên miền bị cho là thuộc sở hữu của nhà phát triển phần mềm thông qua các điều kiện và điều khoản của EULA. Ngoài ra, một số quan điểm đưa ra sự quan ngại đối với việc khó kiểm soát các tài sản ảo có giá trị cao trong trường hợp

¹³ Jamie J. Kayser, 2006, Sdd., tr.71

chương trình phần mềm thuộc quyền sở hữu của nhà phát triển đóng cửa¹⁴. Với những quan ngại trên, chúng tôi cho rằng không cần thiết.

Thứ nhất, đối với quan điểm cho rằng tài sản ảo là tài sản vô hình và các đoạn mã vốn thuộc sở hữu của nhà phát triển game, chúng tôi cho rằng nhận này chưa có cơ sở pháp lý. Tài sản bao gồm vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản¹⁵. Theo đó, Điều 115 Bộ luật Dân sự 2015 đã quy định; “*Quyền tài sản là quyền được trị giá bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và quyền tài sản khác.*” Nếu dựa trên giá trị bằng tiền của quyền tài sản và khả năng lưu thông trong dân sự của các tài sản ảo, thì ở đây chúng ta có thể thấy tài sản ảo có đầy đủ yếu tố để được xem là một quyền tài sản, tương tự như quyền sở hữu trí tuệ, bao gồm cả khả năng chiếm hữu được, sử dụng được và có thể định đoạt được. Thực tế, có khá nhiều các giao dịch tài sản ảo được thanh toán bằng tiền thật tại Việt Nam. Ví dụ nổi tiếng nhất là việc Công ty An ninh mạng Bkav đã mua lại tên miền Bkav.com với giá lên đến 2,3 tỷ Đồng¹⁶, hay ông Phạm Trường Sơn, thuộc công ty Market4gamer đã mua lại hai tài khoản của người chơi với giá lên đến 1,8 tỷ Đồng¹⁷. Điều đó cho thấy, tài sản ảo chính là một quyền tài sản và rất cần thiết được thừa nhận, làm nền tảng bảo hộ các quyền tài sản liên quan nếu có phát sinh tranh chấp.

Thứ hai, nếu đứng dưới góc độ lợi ích của chủ sở hữu phần mềm trong yêu cầu được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, chúng ta có thể phân chia làm hai dạng chương trình phần mềm tạo nên Thế giới Ảo để có cách thức ứng xử khác nhau, bảo đảm tài sản trí tuệ của họ không bị lạm dụng. Dựa trên quan điểm của Balkin đã được giới thiệu ở phần trên, đối với các trò chơi hoặc chương trình phần mềm vốn được thiết kế sẵn, người chơi hoặc người tham gia chỉ đơn thuần sử dụng những lựa chọn có sẵn để thực hiện hoạt động trong Thế giới Ảo thì các hoạt động trong chương trình ấy sẽ được xem là thuộc sở hữu toàn bộ của tác giả/nhà phát triển phần mềm. Những chương trình này cũng sẽ không chịu ảnh hưởng của Tòa án, dĩ nhiên, phải là trong trường hợp EULA của giao dịch phần mềm liên quan tuân thủ các quy định của luật về bảo đảm quyền lợi của người tiêu dùng đối với quyền bí mật thông tin và các quyền khác theo pháp luật bảo vệ người tiêu.

Ngược lại, ở những trò chơi hoặc chương trình đòi hỏi người chơi có sự đầu tư về mặt công sức và tài sản nhằm kiến tạo các nội dung trong Thế giới Ảo, thì những sự sáng tạo này cần được công nhận và bảo hộ như một dạng tài sản của người chơi, vì tác giả hoặc nhà phát triển chỉ là người sáng tạo nên nền tảng chính của Thế giới

¹⁴ Bá Huy, Sdd

¹⁵ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 của nước CHXHCN Việt Nam được Quốc Hội thông qua ngày 24/11/2015 (“**Bộ luật Dân sự 2015**”) Điều 105.

¹⁶ Thông tin chính thức từ Bkav. Website: https://www.bkav.com.vn/tin_tuc_bkav_mobile_security/-/chi_tiet/26496/bkav-lay-lai-thanh-cong-ten-mien-quoc-te-bkav-com truy cập ngày 24/2/2019.

¹⁷ Theo zingnews ngày 11/09/2008. Website: <https://news.zing.vn/vltk-2-tai-khoan-duoc-mua-voi-gia-1-8-ty-dong-post30493.html> truy cập ngày 24/2/2019

Áo. Đối với trường hợp này, các EULA nên được hiểu là một dạng “Điều lệ” khi người chơi tham gia. Trong trường hợp người chơi vi phạm “Điều lệ” thì căn cứ trên Điều lệ đó để thực hiện thanh toán hoặc xử lý các quyền tài sản liên quan. Trường hợp các chương trình thuộc nhóm thứ hai, Tòa án nên được trao cho thẩm quyền xem xét lại các điều khoản đã giao kết trong EULA để đảm bảo tính công bằng. Như vậy có thể giải quyết được mối lo ngại thứ hai đó là đối với việc giải quyết các giao dịch tài sản ảo có giá trị lớn khi nhà phát triển chương trình đóng cửa. Cách thức xử lý này đã được Hàn Quốc áp dụng¹⁸.

Cuối cùng, xét riêng quan hệ hợp đồng EULA, hiện nay cũng chưa có bất kỳ quy định nào của luật Việt Nam ràng buộc trách nhiệm của các bên liên quan đến giao kết này, và thực chất là bản chất hợp đồng của EULA cũng vẫn còn là một vấn đề còn tranh cãi trong giới nghiên cứu luật thế giới. Các chủ sở hữu phần mềm đơn thuần xem EULA như một dạng cấp phép, trao quyền sử dụng phần mềm, do đó EULA thường rất hạn chế quyền của người dùng, chủ yếu chỉ quy định các giới hạn về quyền sử dụng nhằm bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ do mình đang nắm giữ. Tuy nhiên, nếu xét về cách thức xác lập và phạm vi hiệu lực, cũng như khả năng ràng buộc trách nhiệm của người dùng trong EULA, thì EULA cần được xem xét như một hợp đồng. Nếu nhìn dưới góc độ là một hợp đồng, EULA sẽ thỏa mãn các điều kiện của loại Hợp đồng Gia nhập (Adhesion Contract) hay Hợp đồng Theo mẫu (Rolling Contract hay Standard-Form Contract theo các nghiên cứu của Robert A. Hilman [13] và William Lawrence [14]. Khái niệm hợp đồng theo mẫu được pháp luật Việt Nam quy định khá rõ tại Điều 405 Bộ Luật Dân sự 2015 và Điều 5 Khoản 3 Luật Bảo vệ Quyền lợi Người tiêu dùng số 59/2010/QH12 (“Luật BVQLNTD”). Tuy nhiên, đối với cách thực hiện giao kết các hợp đồng theo mẫu thì các quy định của Luật BVQLNTD chỉ giới hạn một số các điều khoản bị cấm, bao gồm các điều khoản loại bỏ toàn bộ trách nhiệm của bên soạn thảo hợp đồng và quyền khởi kiện của người dùng¹⁹; trách nhiệm cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ và cho người dùng thời gian hợp lý để quyết định ký kết²⁰; và trách nhiệm công bố hợp đồng mẫu đối với các hợp đồng thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu²¹. Các yêu cầu này sẽ không phù hợp với đặc tính giao kết của EULA. Tâm lý của người dùng khi tiếp cận EULA thường sẽ có xu hướng bỏ qua hoặc không quan tâm đến nội dung mà chỉ muốn nhanh chóng tiếp cận được phần mềm mà mình dự định sử dụng. Hơn nữa, trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu không bao gồm loại hợp

¹⁸ Ông Jeong Il-Young - Giám đốc Công ty Nexon của Hàn Quốc cho biết: “Nexon chia vật phẩm thành hai loại. Loại thứ nhất do người chơi thu được trong quá trình đi luyện game. Nó thuộc quyền sở hữu của nhà phát hành nên không được bảo hộ. Loại thứ hai do người chơi bỏ tiền mua thẻ nạp vào để mua các vật phẩm trong game. Cái này thuộc quyền sở hữu của người sử dụng và khi gặp sự cố sẽ được bồi thường”. Xem thêm tại: Bá Huy, Sđd.

¹⁹ Luật BVQLNTD, Điều 16.

²⁰ Luật BVQLNTD, Điều 17.

²¹ Luật BVQLNTD, Điều 18.

đồng EULA này²². Vì thế, các quy định hiện hành hầu như khó có thể nào ràng buộc được trách nhiệm của bên phát triển phần mềm trong trường hợp bên phát triển phần mềm quy định các điều khoản liên quan đến tự ý chặn tài khoản hoặc hủy chương trình mà không cần lý do rõ ràng. Đây cũng là mô hình mà Luật phát triển và bảo vệ viễn thông của Hàn Quốc đang thử nghiệm.

Với những nghiên cứu nêu trên, cộng với việc khảo sát pháp luật Việt Nam hiện hành, tác giả cho rằng, song song với công nhận tài sản ảo là một quyền tài sản, pháp luật Việt Nam cần đưa vào các quy định phân loại các chương trình phần mềm theo hai kiểu như nêu trên, sẽ hỗ trợ tốt hơn cho các nhà làm luật xác định các cách thức phù hợp để bảo vệ quyền tài sản của người dùng trong từng trường hợp và xây dựng các quy phạm pháp luật riêng cho EULA nhằm đảm bảo quyền tài sản trong Thế giới Ảo cho từng loại tương ứng.

5. KẾT LUẬN

Trong khi những cuộc tranh luận về tư cách pháp lý của tài sản ảo và bảo vệ quyền tài sản của tài sản ảo tại Việt Nam vẫn còn đang rất sôi nổi thì thực tiễn vẫn tiếp tục chứng kiến các giao dịch tài sản ảo được thực hiện với giá trị ngày càng đáng kinh ngạc. Tác giả tin rằng, luật pháp không thể mãi đưa ra những giải pháp mang tính cấm đoán và hạn chế đối với tài sản ảo, mà tương lai cần thiết phải có sự công nhận và bảo vệ tài sản ảo. Dựa trên các cơ sở lý thuyết về Điều lệ Thế giới Ảo của Castronova và các nghiên cứu của Balkin sẽ mang lại hiệu quả cho pháp luật Việt Nam, với điều kiện các quy định về EULA cần được quan tâm nhiều hơn và trao quyền giải thích pháp luật nhiều hơn cho Tòa án khi giải quyết các tranh chấp liên quan đến EULA.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tim Berners-Lee, Information Management: A Proposal, CERN, (March 1989);
2. Effoduh, Jake Okechukwu, The Fourth Industrial Revolution by Klaus Schwab, The Transnational Human Rights Review 3, (2016).
3. Kevin W. Saunders, Virtual Worlds – Real Courts, 52 VILL.L.REV. 187, 191 (2007);
4. Jason T. Kunze, Regulating Virtual Worlds Optimally: The Model End User License Agreement, 7 Nw. J. Tech. & Intell. Prop. 102 (2008);
5. Robert W. Gomulkiewicz; Mary L. Williamson, A Brief Defense of Mass Market Software License Agreements, 22 Rutgers Computer & Tech. L.J. 335 (1996);
6. Edward Castronova, The Right to Play, New York Law School Review, Vol.49, (2004);
7. Jack M. Balkin, Virtual Liberty: Freedom to Design and Freedom to Play in Virtual Worlds, 90 VA. L.REV. 2043, 2043 n.l., (2004);
8. Jamie J. Kayser, The New New-World: Virtual Property and the End User License Agreement, Loyola of

²² Danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu được ban hành theo Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2012 và Quyết định số 35/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg.

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ VÀ NGƯỜI HỌC SAU ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT NĂM 2019

- Los Angeles Entertainment Law Review, Vol. 27, (2006);
9. Wittmann, Jeffery E., Electronic contract, in Negotiation and Drafting Major Business Agreements Conference. (2007), Vancouver, BC;
 10. Gamarello, Thomas, The Evolving Doctrine of Unconscionability in Modern Electronic Contracting, Law School Student Scholarshio, Vol. 647, (2015).
 11. Winn, Jane K. and Brian H. Bix, Diverging Perspectives on Electronic Contracting in the U.S. and EU. Cleveland State Law Review (Law Journals), Vol. 54, No. (1), pp. 175-190, 2006.
 12. Michael Terasaki, “Do End User License Agreement Bind Normal People?”, Western State University Law Review, Volume 41, Issue 2, (2013), Tr.467-489.
 13. Robert A. Hillman, Rolling Contracts, 71 Fordham L. Rev. 743 (2002); và William Lawrence, Rolling Contracts Rolling Over Contract Law, 41 SAN DIEGO L. REV. 1099, 1116–17 (2004).

ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP KHI RỦI RO: TRƯỜNG HỢP NÔNG HỘ VIỆT NAM

PGS.TS *Hạ Thị Thiều Dao**
ThS *Nguyễn Thị Mai***

TÓM TẮT

Nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu rút trích từ Bộ Dữ liệu Điều tra Tiếp cận Nguồn lực của Hộ gia đình được khảo sát các năm 2008, 2010, 2012, 2014, 2016 gồm 2.107 hộ gia đình nông thôn Việt Nam để đo lường và phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc đa dạng hóa thu nhập khi rủi ro đối với các hộ nông dân Việt Nam. Thông qua mô hình hồi quy logit, kết quả nghiên cứu cho thấy: (1) rủi ro tự nhiên hay sâu, dịch bệnh, số năm đi học trung bình của tất cả các thành viên lao động trong hộ, quy mô hộ, mức độ tham gia hiệp hội, tổ chức xã hội ảnh hưởng làm tăng khả năng đa dạng hóa khi có rủi ro của hộ; (2) ngược lại, giá trị thiệt hại do sâu bệnh năm trước, số năm đi học trung bình của chủ hộ, tuổi, chủ hộ không phải là người Kinh, diện tích đất đai, thái độ đối với rủi ro làm giảm khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ.

Từ khóa: *rủi ro, đa dạng hóa thu nhập, biện pháp ứng phó, hộ gia đình.*

Mã JEL: *E24, I13, J43, O13.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở các nước đang phát triển, nông dân phải đối mặt với nhiều rủi ro và khả năng thích ứng là một yếu tố quan trọng để đảm bảo và nâng cao phúc lợi của hộ. Bên cạnh đó, việc giảm thiểu rủi ro lại gặp khó khăn khi thị trường tín dụng và bảo hiểm ở các nước này chưa được phát triển tốt. Trong những trường hợp như vậy, các hộ gia đình buộc phải dựa vào các biện pháp hài hòa thu nhập như đa dạng hóa các hoạt động kinh tế (Alderman và Paxson, 1994). Đa dạng hóa các nguồn thu nhập, đặc biệt tiếp cận với các nguồn thu nhập ổn định hơn là những chiến lược quan trọng mà các hộ gia đình có thể theo đuổi để giảm thiểu tác động của những rủi ro đến thu nhập. Theo Rashid và các cộng sự (2006), thu nhập và giá trị tài sản lớn vẫn không bảo vệ các hộ gia đình Bangladesh trước rủi ro khi hộ không có biện pháp ứng phó. Một hướng khám phá thứ hai là tác động của những rủi ro đối với thu nhập thông qua cơ chế phản hồi khi gặp rủi ro. Cụ thể, khi đối mặt với rủi ro, phúc lợi của các hộ gia đình sẽ không bị ảnh hưởng tiêu cực nếu họ có cơ chế phản hồi đầy đủ. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu cũng cho thấy các hộ nghèo dễ bị tổn thương trước những rủi ro khi họ chủ yếu dựa vào chính mình để ứng phó. Hơn nữa, thị trường bảo hiểm và tín dụng chính thức kém phát triển góp phần làm cho các hộ gia đình, đặc biệt hộ nghèo không phải lúc nào cũng được bảo hiểm đầy đủ trước những rủi ro (Alderman và Paxson, 1994). Theo Hill và Mejia-Mantilla (2017), đa dạng

* Trường Đại học Ngân hàng TP.HCM, Email: thieudao08@gmail.com

** Trường Đại học Ngoại thương CS II - TP.HCM, Email: nguyenthimai.cs2@ftu.edu.vn

hóa thu nhập cung cấp cho hộ gia đình khả năng bảo vệ tiêu dùng khỏi ảnh hưởng từ những rủi ro thời tiết, nhưng nó ít hiệu quả hơn trong việc giảm thiểu mức độ ảnh hưởng từ những rủi ro thu nhập. Vì vậy, giáo dục là điều cần thiết để các hộ gia đình đa dạng hóa và đảm bảo tiêu dùng từ những rủi ro thời tiết. Song, hộ chỉ đa dạng hóa sẽ không đủ để bảo vệ hoàn toàn tiêu dùng của hộ khỏi những rủi ro. Hơn nữa, việc đa dạng hóa thu nhập của các hộ gia đình không thích rủi ro thường liên quan đến việc thay thế mức thu nhập rủi ro cao cho mức thu nhập an toàn, thấp hơn và do đó có thể không hiệu quả mà còn làm giảm lợi nhuận (Ellis, 2000). Như vậy, nếu hộ gia đình không có khả năng ứng phó khi đối mặt với rủi ro thì phúc lợi của hộ sẽ giảm sút nghiêm trọng và rơi vào nghèo đói (Dercon, 2006).

Hiện nay, có rất nhiều nghiên cứu đề cập đến biện pháp ứng phó với rủi ro của hộ gia đình theo những cách tiếp cận khác nhau. Tuy nhiên, mỗi quốc gia, mỗi vùng, mỗi loại rủi ro là mỗi thực thể duy nhất, nên việc tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn biện pháp ứng phó thì chỉ đúng cho quốc gia, vùng, hoặc loại rủi ro đó. Điều đó có nghĩa là kết quả tìm thấy ở các nghiên cứu thực nghiệm ở quốc gia, vùng, hoặc loại rủi ro này có thể không phù hợp cho quốc gia, vùng, hoặc loại rủi ro khác. Chính vì điều này mà cần thêm nhiều nghiên cứu thực nghiệm hơn để kiểm chứng các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn biện pháp ứng phó của nông hộ cho từng quốc gia là cần thiết.

Ngoài ra, ở Việt Nam, bảo hiểm cho các dạng rủi ro do tự nhiên dưới dạng lũ lụt, hạn hán, sâu bệnh hại cũng không hiệu quả (Carol và các cộng sự, 2012). Các hộ nghèo lại sẵn sàng từ bỏ hoạt động sản xuất có lợi nhuận cao để có lợi tức ổn định hơn, và điều đó làm giảm thu nhập của hộ. Nếu không có những biện pháp ứng phó đồng bộ, sẽ làm tăng rủi ro và ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất trong nông nghiệp. Tuy đã có khá nhiều biện pháp ứng phó được thực hiện một cách tự phát, nghĩa là do nông dân tự thực hiện mà không nằm trong chương trình của Nhà nước (Ngân hàng Thế giới, 2010). Nếu phối hợp thực hiện tất cả các biện pháp ứng phó sẽ góp phần phát triển nông nghiệp bền vững trong bối cảnh đầy rủi ro và thách thức hiện nay.

Điểm nổi bật của nghiên cứu này thể hiện ở các khía cạnh sau: (1) nghiên cứu sử dụng bộ dữ liệu tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình do Viện Quản lý Kinh tế Trung ương kết hợp với ba đối tác điều tra trong giai đoạn 2008 – 2016; (2) phân tích các yếu tố chính ảnh hưởng đến lựa chọn đa dạng hóa thu nhập – một biện pháp ứng phó với rủi ro chủ động của hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam; (3) vận dụng lý thuyết kinh tế học vi mô (lựa chọn trong điều kiện không chắc chắn và lý thuyết trò chơi) vào việc xác định thái độ rủi ro của hộ ảnh hưởng như thế nào đến quyết định đa dạng hóa thu nhập khi có rủi ro của hộ. (4) Hơn nữa, các nghiên cứu trước chỉ mới đề cập đến một hay gộp chung lại các loại rủi ro liên quan đến sinh kế hộ (chi tiêu, thu nhập của hộ), mà chưa đo lường cụ thể ảnh hưởng của từng loại rủi ro, mức

độ trầm trọng của rủi ro đến việc lựa chọn biện pháp đa dạng hóa thu nhập để ứng phó với rủi ro của hộ.

2. LÝ THUYẾT VỀ ĐA DẠNG HÓA THU NHẬP KHI CÓ RỦI RO CỦA HỘ

Các hộ nông dân có thể đa dạng hóa cây trồng và lĩnh vực sản xuất, hoặc hạn chế rủi ro thu nhập bằng cách chọn một danh mục đầu tư đa dạng ngành nghề (Alderman và Paxson, 1994). Tuy nhiên, số lượng tối ưu hóa, đa dạng hóa danh mục đầu tư sẽ phụ thuộc vào sở thích của hộ gia đình đối với rủi ro, khả năng ổn định tiêu dùng tương ứng với biến đổi thu nhập. Các hộ dân đa dạng hóa tài sản, hoạt động tạo thu nhập vì nhiều lý do như: (1) quản lý rủi ro, (2) xử lý mùa vụ trong các hoạt động nông nghiệp, (3) thất bại của thị trường tín dụng, (4) giải quyết các vấn đề trong thị trường lao động (Ellis, 2000), và đa dạng hóa mang lại hiệu quả hơn cho hoạt động nông nghiệp của hộ gia đình (Roumasset, 1976).

Khi xem xét cách thức đối phó với rủi ro thiên tai của các hộ gia đình trong trận động đất Hanshin-Awaji năm 1995 ở Nhật Bản, Yasuyuki và Satoshi (2004) nhận thấy các hộ nông dân sau động đất thường quản lý sản xuất nông nghiệp bằng cách đa dạng hóa cây trồng, xen canh, đầu tư sản xuất linh hoạt, sử dụng các công nghệ có mức rủi ro thấp, và các hợp đồng như cho thuê lại một phần đất đai. Trong phân tích 215 hộ chăn nuôi gia súc ở 4 tỉnh của Kenya, Jabeen và các cộng sự (2010) đã đánh giá sự phù hợp của mô hình quản lý chu kỳ hạn hán như một chiến lược giảm thiểu rủi ro thiên tai. Mô hình này được sử dụng để khuyến khích năng lực ứng phó, và những ảnh hưởng của chúng lên rủi ro hạn hán ở cấp độ hộ gia đình. Bốn năng lực ứng phó quan hệ chặt chẽ trong việc giảm thiểu rủi ro là (1) thiết lập một cơ cấu quản lý chăn nuôi, (2) đa dạng hóa thu nhập (3) thực hiện các biện pháp để giữ gìn nguồn nước, và (4) khả năng tiếp cận tín dụng ở cấp độ cộng đồng. Phùng và Waibel (2009) sử dụng bộ dữ liệu 2.200 hộ gia đình được điều tra ở Đắk Lắk, Huế và Hà Tĩnh năm 2007 để phân tích mối quan hệ phân bổ của lao động, đất đai, số lượng cây trồng và các nguồn thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Để đối phó với những rủi ro do thiên tai gây ra, các hộ nông thôn Việt Nam đã phát triển các chiến lược đối phó như đa dạng hóa lao động và đất cho từng loại cây trồng.

Bên cạnh đó thái độ đối với rủi ro cũng ảnh hưởng đến sự lựa chọn biện pháp ứng phó ứng phó khi có rủi ro của hộ. Điển hình như trong nghiên cứu của Teklewold và Köhlin (2011) tìm hiểu mối quan hệ giữa sở thích rủi ro của người nông dân Ethiopia và hoạt động bảo tồn đất nông nghiệp. Kết quả cho thấy tình hình xói mòn đất đai nghiêm trọng ở cao nguyên Ethiopia làm giảm sản lượng nông nghiệp, góp phần gia tăng tình trạng nghèo của nông dân. Câu hỏi đặt ra là tại sao người nông dân không sử dụng các biện pháp hạn chế xói mòn, như canh tác trên ruộng bậc thang hay sử dụng đê ngăn bùn, xem nó như một khoản đầu tư bảo tồn độ phì nhiêu của đất đai, nâng cao năng suất cây trồng. Tác giả đặt hai giả thuyết: (1)

tồn tại hành vi e ngại rủi ro cao của người nông dân trong nghiên cứu này; (2) mức độ e ngại rủi ro cao của người nông dân làm giảm xác suất bảo tồn đất đai. Kết quả cho thấy tâm lý e ngại rủi ro của người dân cản trở hoạt động đầu tư trên. Hay nghiên cứu của Liu và Huang (2013) về mối quan hệ giữa sở thích rủi ro của nông dân trồng bông Trung Quốc đến việc sử dụng thuốc trừ sâu. Nghiên cứu khảo sát người nông dân trồng bông thông thường và giống bông có chứa gien kháng sâu bệnh, xem họ sử dụng thuốc trừ sâu khác nhau như thế nào dựa vào sở thích rủi ro cũng như e ngại mất mát liên quan đến sức khỏe khi sử dụng ít thuốc đối với việc trồng bông thường hay bông kháng sâu bệnh. Dữ liệu khảo sát là hộ gia đình với các biến liên quan là tuổi, giới tính, trình độ cũng như thu nhập, chia theo cấp độ làng; và sử dụng thang đo trong mô hình với thiết kế trò chơi xổ số của Tanaka và Camerer (2016). Điểm mới của nghiên cứu này là tác giả sử dụng mô hình hữu dụng chứng minh được sự liên quan của các tham số rủi ro đến biến sức khỏe. Nghiên cứu này kết luận rằng sự yêu thích rủi ro và e ngại mất mát, tác động đến hành vi sử dụng nhiều hay ít thuốc trừ sâu của người nông dân Trung Quốc. Người e ngại rủi ro sẽ sử dụng nhiều thuốc trừ sâu hơn, người lo ngại mất mát sẽ dùng ít thuốc hơn, hiệu ứng cố định làng và thu nhập theo làng không tác động đến rủi ro. Nghĩa là người trong cùng một làng sử dụng thuốc khác nhau, e ngại rủi ro cũng như e ngại mất mát khác nhau và làng giàu hay nghèo hơn có mức độ tác động đến rủi ro không xác định theo thu nhập. Ngoài ra tồn tại bằng chứng cho thấy có sự liên quan giữa ác cảm mất mát đối với lĩnh vực sức khỏe y tế, các biến như: tuổi, giới tính, trình độ, thu nhập có tác dụng nhất định với các tham số rủi ro.

Khi so sánh những cú sốc, thái độ rủi ro cá nhân, và tính dễ bị tổn thương dẫn đến nghèo của các hộ gia đình nông thôn ở Thái Lan và Việt Nam, Gloede và các cộng sự (2015) đã phân tích ảnh hưởng về kinh nghiệm từ những cú sốc hộ gia đình đã gặp phải đến thái độ đối với rủi ro. Nhóm tác giả đã sử dụng bộ số liệu của hơn 4000 hộ được điều tra ngẫu nhiên tại Thái Lan và Việt Nam. Thông tin về các cú sốc được thu thập bằng việc thừa nhận của hộ, và thái độ đối với rủi ro là việc các hộ lựa chọn theo thang đo từ 1 (hoàn toàn né tránh rủi ro) đến 10 (sẵn sàng chấp nhận rủi ro). Kết quả nghiên cứu cho thấy, kinh nghiệm từ những cú sốc bất lợi, vốn rất phổ biến ở những hộ nghèo và tổn thương, có mối quan hệ rất chặt chẽ với mức độ né tránh rủi ro, ngay cả khi mô hình có sử dụng thêm một số lượng lớn biến số về tình trạng kinh tế-xã hội của hộ. Do đó, những cú sốc kéo theo sự tổn thương dẫn đến nghèo đói sẽ có ảnh hưởng đến thái độ đối với rủi ro. Nghiên cứu cũng phân tích chi tiết ảnh hưởng của từng loại cú sốc cụ thể (biến đổi khí hậu, giá cả, sức khỏe...) và thấy rằng thái độ rủi ro đối với từng loại sốc có sự khác biệt giữa Việt Nam và Thái Lan. Từ đó, nhóm tác giả đã kết luận rằng mặc dù các cú sốc có ảnh hưởng đến thái độ của nông dân đối với rủi ro, tuy nhiên, chiến lược đối phó với rủi ro phụ thuộc vào đặc điểm của từng nhóm hộ.

3. DỮ LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Dữ liệu phân tích

Bài báo khai thác bộ dữ liệu điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình (VARHS) giai đoạn 2008 - 2016 do Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI), Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MoLISA) và Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (DERG) thuộc Trường Đại học Tổng hợp Copenhagen, cùng với Danida thực hiện. Điều tra này được thực hiện ở các vùng nông thôn của 12 tỉnh Việt Nam vào mùa hè mỗi năm cung cấp dữ liệu lặp của hơn 2.000 hộ gia đình trải rộng trên 161 huyện và 456 xã. Cuộc điều tra được tiến hành trong cùng một giai đoạn ba tháng giống nhau ở mỗi năm để đảm bảo tính nhất quán và tạo điều kiện thuận lợi cho sự so sánh hợp lý qua thời gian. VARHS tìm hiểu các vấn đề xung quanh việc tiếp cận của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam với nguồn lực và các khó khăn mà các hộ gia đình phải đối mặt trong quản lý sinh kế của họ. Cùng với những thông tin nhân khẩu của hộ gia đình, điều tra cũng thu thập thông tin về tài sản hộ gia đình, tiết kiệm, tín dụng (cả chính thức và không chính thức), bảo hiểm chính thức, các cú sốc và hành vi ứng phó với rủi ro, mạng lưới an sinh phi chính thức và vốn xã hội. Đặc biệt, những thông tin về các loại rủi ro được thu thập chi tiết gồm: 14 loại rủi ro, thời gian xảy ra, mức độ thiệt hại, 15 biện pháp ứng phó, mức độ khắc phục, hậu quả của thiên tai.

Để có bộ dữ liệu phục vụ cho quá trình phân tích, nhóm tác giả đã cẩn trọng xử lý dữ liệu theo trình tự như sau: (1) tạo các biến số cần phân tích từ dữ liệu từng năm trong giai đoạn 2008 - 2016; (2) kết nối các biến số rời rạc thành một bộ dữ liệu tổng hợp của hộ dựa trên thông tin mã tỉnh, huyện, xã và mã hộ; hình thành bộ dữ liệu tổng hợp cấp hộ từng năm chứa các thông tin trong bước 1. (3) Nhóm tác giả lập lại bước 1 và 2 cho dữ liệu các năm 2008, 2010, 2012, 2014 và 2016, và quy các chỉ tiêu giá cả và thu nhập theo chỉ số lạm phát điều chỉnh lạm phát 2014. (4) Nhóm tác giả kết nối dữ liệu các năm 2008, 2010, 2012, 2014 và 2016 thành dữ liệu bảng 2008-2016 theo thông tin mã tỉnh, huyện, xã và mã hộ và năm điều tra. Sau khi loại bỏ quan sát dị biệt, và quan sát không có dữ liệu, bộ dữ liệu có 7.200 quan sát của 2.055 hộ, tập trung ở các tỉnh thành như Hà Tây (22,15%), Phú Thọ (13,56%), Quảng Nam (12,51%) và Long An (12,35%) và tương đối rải đều ở các tỉnh còn lại. Trong đó tỷ lệ hộ bị rủi ro tự nhiên và sâu, dịch bệnh có đa dạng dạng thu nhập cao hơn hộ bị rủi ro cá nhân hay rủi ro kinh tế. Ngoài ra, có đến 90% hộ có đa dạng hóa thu nhập, tập trung chủ yếu ở các hộ bị thiệt hại nhiều do rủi ro tự nhiên, sâu, dịch bệnh và cá nhân. Do đó, nghiên cứu được xác định nhằm đo lường sự khác biệt theo các đặc điểm của từng loại rủi ro của hộ trong việc lựa chọn đa dạng hóa thu nhập như một biện pháp ứng phó.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Kế thừa các nghiên cứu trước (Yasuyuki và Satoshi, 2004; Phùng và Waibel, 2009; Jabeen và các cộng sự, 2010), bài báo sử dụng phương pháp phân tích định lượng các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn biện pháp đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam thông qua mô hình hồi quy logit có dạng tổng quát như sau:

$$P_i = \frac{e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}}{1 + e^{\beta_0 + \beta_1 X_1 + \dots + \beta_k X_k}}$$

Với e là hằng số Euler (xấp xỉ 2,718).

Bằng phương pháp tuyến tính hoá, mô hình trên trở thành dạng hàm tuyến tính của log tỷ số xác suất odd như sau:

$$\ln\left(\frac{P_i}{1 - P_i}\right) = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \dots + \beta_k X_{ki}$$

Trong đó:

P_i : biểu thị xác suất mà hộ gia đình thứ i có đa dạng hóa thu nhập.

X_k : là các biến độc lập (các nhân tố ảnh hưởng đến xác suất lựa chọn đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình).

β_0, β_k : là các hệ số hồi quy của mô hình.

Trong đó α, β_i ($i = 1, 13$) là các hệ số chứa đựng hiệu ứng của các biến ngoại sinh, u_i là sai số ngẫu nhiên thể hiện tác động của các biến bị bỏ qua. Các biến độc lập được mô tả ở bảng 1.

Bảng 1. Khai báo các biến trong mô hình

Biến	Ký hiệu	Đo lường
đa dạng hóa thu nhập	d	Có nhiều cách thức đo lường đa dạng hóa thu nhập. Mỗi phương pháp đều có ưu điểm và hạn chế riêng. Tuy nhiên nhiều nghiên cứu đã chỉ ra chỉ Herfindahl nghịch đảo là phù hợp nhất do tập hợp nhiều ưu điểm như: tính đến số lượng lần tỷ trọng của nguồn thu nhập và thể hiện được sự đa dạng hay ổn định thu nhập (Ersado, 2006),

		<p>cách tính đơn giản so với một số chỉ số còn lại.</p> $P_i = \left(\frac{Y_i}{Y}\right); \quad (1)$ $D = \frac{1}{\sum_{i=1}^n (P_i)^2} \quad (2)$ <p>Trong đó Y_i là tổng thu nhập từ nguồn I, Y là tổng thu nhập của một hộ gia đình từ tất cả các nguồn, P_i là tỷ trọng nguồn thu nhập thứ i. Một số nghiên cứu đa dạng hóa thu nhập sử dụng nghịch đảo của chỉ số Herfindahl (Ellis, 2000; Ersado, 2006). Chỉ số này đo lường mức độ tập trung của thu nhập hộ gia đình từ nhiều nguồn khác nhau. Theo đó các hộ gia đình đa dạng hóa thu nhập càng cao sẽ có D càng lớn. Đối với các hộ chỉ phụ thuộc vào một nguồn thu nhập duy nhất, D có giá trị tối thiểu là 1.</p>
Rủi ro tự nhiên	Nat1	Biến giả nhận giá trị 1 nếu hộ bị lũ lụt, hạn hán, bão và các thiên tai khác; và ngược lại là 0.
Rủi ro do sâu, dịch bệnh	Nat2	Biến giả nhận giá trị 1 nếu hộ bị sâu bệnh, dịch bệnh đối với vật nuôi và cây trồng, cúm gia cầm; và ngược lại là 0.
Rủi ro kinh tế	Eco	Biến giả nhận giá trị 1 nếu hộ bị biến động giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào và giá sản phẩm đầu ra trên thị trường, thiếu hoặc biến động giá cả thị trường đối với lương thực hoặc các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu, thất nghiệp, đầu tư không hiệu quả, mất đất; và ngược lại là 0.
Rủi ro cá nhân	priv	Biến giả nhận giá trị 1 nếu hộ bị ly hôn bất hòa, xung đột trong gia đình hoặc với các gia đình khác, thành viên trong hộ ốm nặng, bị thương, qua đời; mất trộm và bị cướp; và ngược lại là 0.
Thiệt hại của các loại rủi ro theo từng năm	lny0_nat1, lny1_nat1, lny0_nat2, lny1_nat2, lny0_eco, lny1_eco, lny0_pri, lny1_pri	Giá trị thiệt hại của từng loại rủi ro theo từng năm (đơn vị tính là ngàn đồng). Các biến này được tính theo hàm $\ln(x)$.
Giới tính	sexhead	Biến giả nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là nam; và 0 nếu là nữ.
Tuổi	agehead	Bằng năm điều tra trừ đi số năm sinh của chủ

		hộ.
Dân tộc	ethnic	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu chủ hộ là người Kinh và 0 nếu chủ hộ không là người Kinh.
Giáo dục	eduh, edum	Số năm đi học của chủ hộ, thành viên trong hộ.
Quy mô hộ	hssize	Tổng số người trong hộ gia đình.
Đất	land	Tổng diện tích đất sở hữu của hộ (hecta).
Mức độ tham gia các tổ chức, hiệp hội	organh	Biến giả, nhận giá trị 1 nếu là chủ hộ tham gia thường xuyên hoặc thỉnh thoảng, và 0 nếu chủ hộ không tham gia.
Tài sản	lnass	Tổng giá trị tài sản lâu bền của hộ tại thời điểm hiện tại, (đơn vị tính là ngàn đồng), được tính theo hàm $\ln(x)$
Nhóm thu nhập	quint _i	Chia thu nhập của các hộ thành 5 nhóm bằng nhau; trong đó quint ₁ là nhóm có thu nhập thấp nhất (nghèo nhất); quint ₂ là nhóm có thu nhập thấp thứ hai (cận nghèo), quint ₃ là nhóm có thu nhập trung bình (nhóm được chọn làm cơ sở so sánh), quint ₄ là nhóm có thu nhập khá, quint ₅ là nhóm có thu nhập cao nhất (giàu nhất).
Thái độ đối với rủi ro	risk _i	Được đo lường thông qua nội dung phụ lục 1.

4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Để đo lường các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn biện pháp đa dạng hóa thu nhập nhằm ứng phó với rủi ro của hộ, tác giả sử dụng bốn mô hình được trình bày ở bảng 2, theo các biến đo lường thái độ rủi ro khác nhau dựa trên bốn giả định như đề cập ở phụ lục 1. Kết quả hồi quy từ bốn mô hình khá tương đồng nhau về hệ số và giá trị ước lượng của các biến trong mô hình. Điều đó cho thấy không có sự khác biệt trong mức độ ảnh hưởng của biến thái độ rủi ro theo các giả định khác nhau đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ.

Bảng 2. Các yếu tố ảnh hưởng đến lựa chọn đa dạng hóa thu nhập khi rủi ro

	(1)	(2)	(3)	(4)
d: Đa dạng hóa thu nhập	risk1	risk2	risk3	risk4
nat1: hộ bị rủi ro tự nhiên	0,682***	0,685***	0,686***	0,686***

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ VÀ NGƯỜI HỌC SAU ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT NĂM 2019

	(0,258)	(0,258)	(0,257)	(0,257)
nat2: hộ bị rủi ro sâu, dịch bệnh	0,964*** (0,289)	0,964*** (0,288)	0,965*** (0,288)	0,965*** (0,288)
eco: hộ bị rủi ro kinh tế	-0,138 (0,242)	-0,140 (0,243)	-0,141 (0,243)	-0,141 (0,243)
priv: hộ bị rủi ro cá nhân	0,045 (0,242)	0,043 (0,242)	0,042 (0,242)	0,042 (0,242)
lny0_nat1: thiệt hại do rủi ro tự nhiên gây ra vào năm hiện hành	-0,011 (0,04)	-0,012 (0,039)	-0,012 (0,039)	-0,012 (0,039)
lny1_nat1: thiệt hại do rủi ro tự nhiên gây ra vào năm ngoái	-0,047 (0,036)	-0,047 (0,036)	-0,047 (0,036)	-0,047 (0,036)
lny0_nat2: thiệt hại do rủi ro sâu, dịch bệnh gây ra vào năm hiện hành	-0,053 (0,036)	-0,053 (0,036)	-0,053 (0,035)	-0,053 (0,035)
lny1_nat2: thiệt hại do rủi ro sâu, dịch bệnh gây ra vào năm ngoái	-0,113*** (0,037)	-0,113*** (0,037)	-0,113*** (0,037)	-0,113*** (0,037)
lny0_eco: thiệt hại do rủi ro kinh tế gây ra vào năm hiện hành	-0,030 (0,040)	-0,030 (0,040)	-0,030 (0,040)	-0,030 (0,040)
lny1_eco: thiệt hại do rủi ro kinh tế gây ra vào năm ngoài	-0,038 (0,038)	-0,038 (0,039)	-0,038 (0,039)	-0,038 (0,039)
lny0_pri: thiệt hại do rủi ro cá nhân gây ra vào năm hiện hành	-0,003 (0,032)	-0,003 (0,032)	-0,003 (0,032)	-0,003 (0,032)
lny1_pri: thiệt hại do rủi ro cá nhân gây ra vào năm ngoài	0,023 (0,030)	0,023 (0,030)	0,023 (0,030)	0,023 (0,030)
sexhead: Giới tính của chủ hộ	-0,100 (0,091)	-0,100 (0,091)	-0,100 (0,091)	-0,100 (0,091)

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ VÀ NGƯỜI HỌC SAU ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT NĂM 2019

agehead: Tuổi của chủ hộ	-0,008** (0,003)	-0,008** (0,003)	-0,008** (0,003)	-0,008** (0,003)
eduh: Số năm đi học của chủ hộ	-0,035** (0,016)	-0,035** (0,016)	-0,035** (0,016)	-0,035** (0,016)
Dân tộc của chủ hộ	-0,723*** (0,128)	-0,723*** (0,128)	-0,723*** (0,128)	-0,723*** (0,128)
edum: Số năm đi học của các thành viên trong hộ	0,066*** (0,020)	0,065*** (0,020)	0,065*** (0,020)	0,065*** (0,020)
hhsiz: Quy mô hộ	0,155*** (0,029)	0,154*** (0,029)	0,154*** (0,029)	0,154*** (0,029)
land: Tổng diện tích đất hộ sở hữu	-0,120*** (0,021)	-0,120*** (0,021)	-0,120*** (0,021)	-0,120*** (0,021)
organh: Mức độ tham gia ở các tổ chức, hiệp hội	0,296*** (0,078)	0,296*** (0,078)	0,296*** (0,078)	0,296*** (0,078)
lnass: Tài sản của hộ	-0,003 (0,019)	-0,002 (0,019)	-0,001 (0,019)	-0,001 (0,019)
quint1: Nhóm hộ nghèo nhất	-1,103*** (0,126)	-1,104*** (0,126)	-1,105*** (0,126)	-1,105*** (0,126)
quint2: Nhóm hộ cận nghèo	-0,253* (0,130)	-0,252* (0,130)	-0,252* (0,130)	-0,252* (0,130)
quint3: Nhóm hộ khá giả	-0,009 (0,129)	-0,009 (0,129)	-0,009 (0,129)	-0,009 (0,129)
quint4: Nhóm hộ giàu nhất	0,096 (0,134)	0,096 (0,134)	0,096 (0,134)	0,096 (0,134)
risk1: Thái độ rủi ro 1	-0,103** (0,045)			
risk2: Thái độ rủi ro 2		-0,142* (0,073)		
risk3: Thái độ rủi ro 3			-0,172* (0,096)	
risk4: Thái độ rủi ro 4				-0,157* (0,088)

Tung độ gốc	3,155*** (0,362)	3,184*** (0,386)	3,176*** (0,393)	3,153*** (0,385)
Số quan sát	10.259	10.259	10.259	10.259
Log Lik	-2780	-2781	-2781	-2781

(Nguồn: Tính toán của tác giả trên bộ VARHS 2008 – 2016 (n=10.259))

Sai số chuẩn trong ngoặc đơn. ***, **, * có ý nghĩa lần lượt là 1%, 5% và 10%.

Bảng 2 cho thấy khi hộ bị rủi ro tự nhiên hay sâu, dịch bệnh thì khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ cao hơn so với những hộ không bị bất kỳ rủi ro nào (với mức ý nghĩa 1%). Trong khi đó những hộ bị rủi ro kinh tế, cá nhân hay không, không ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ. Tuy nhiên, giá trị thiệt hại do sâu bệnh vào năm ngoài càng cao sẽ làm giảm khả năng đa dạng thu nhập của hộ. Nguyên nhân của tình trạng trên là do đa dạng hóa thu nhập là biện pháp ứng phó phổ biến đối các loại rủi ro thiên tai (Alderman và Paxson, 1994; Yasuyuki và Satoshi, 2004; Jabeen và các cộng sự, 2010).

Xét về nhân tố con người, nghiên cứu cho thấy số năm đi học trung bình của chủ hộ, tuổi, dân tộc ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ; trong khi các yếu tố còn lại như số năm đi học trung bình của tất cả các thành viên trong hộ, quy mô hộ, mức độ tham gia hiệp hội, tổ chức xã hội ảnh hưởng tích cực; và giới tính, tài sản không ảnh hưởng.

Theo lý thuyết cũng như các nghiên cứu trước, trình độ học vấn của chủ hộ hay các thành viên trong hộ luôn là nhân tố quan trọng tác động đến việc đa dạng hóa thu nhập của hộ gia đình (Alobo, 2012; Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh, 2014). Tuy nhiên trong nghiên cứu này, tương đồng với kết quả của Ersado (2006), trình độ học vấn của chủ hộ được đo lường thông qua số năm đi học của chủ hộ ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ, do người có trình độ học vấn càng cao thường ổn định việc làm tăng thu nhập, hơn là đa dạng hóa thu nhập (Rashid và các cộng sự, 2006). Ngoài ra, sự khác biệt này có thể giải thích dựa vào kết quả thống kê mô tả trình độ học vấn của chủ hộ gia đình nông thôn chủ yếu nằm trong khoảng từ 0 đến 9 năm, chiếm 81,41%, tương đương với trình độ dưới THCS, từ 10 đến 12 năm chiếm 16,45%, tương đương với trình độ dưới THPT, và trên 12 năm chiếm 2,14% tương đương trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên. Như vậy, hầu hết các chủ hộ gia đình nông thôn Việt Nam có trình độ học vấn rất thấp, tương đồng nhau. Điều đó cho thấy trình độ học vấn ở nông thôn Việt Nam chưa được chú trọng phát triển, hoặc chính sách giáo dục nghề nghiệp còn hạn chế. Đối với nhân tố tuổi của chủ hộ, tương đồng với nghiên cứu của Ersado (2006) và Ahmed (2012), chủ hộ càng lớn tuổi thì sự năng động càng kém nên không tích cực đa dạng hóa thu nhập.

Kết quả kiểm định cho thấy đa dạng hóa thu nhập của chủ hộ không có khác biệt giữa nhóm chủ hộ nam và nữ. Điều này cho thấy các chính sách về bình đẳng

giới của Chính phủ được thực hiện khá tốt, hiện nay nam và nữ đều được tham gia học tập, lựa chọn nghề nghiệp, tham gia hội đoàn thể, chính trị cũng có quyết định những vấn đề lớn của gia đình, đa phần phụ nữ và nam giới đều tham gia các hoạt động tạo thu nhập. Với mức ý nghĩa 1%, kết quả kiểm định cho thấy đa dạng hóa thu nhập có khác biệt giữa nhóm chủ hộ có tham gia họp thường xuyên ở các tổ chức, hiệp hội. Điều này cho thấy việc tham gia họp thường xuyên ở các tổ chức, hiệp hội giúp chủ hộ có nhiều thông tin hơn về các thể chế Nhà nước, nhiều quan hệ trong quá trình tham gia hội họp, giúp hộ có điều kiện tham gia các lớp tập huấn, hướng dẫn về tạo sinh kế, các hoạt động khác tạo ra thêm thu nhập cho hộ (Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh, 2012).

Quy mô hộ ảnh hưởng tích cực đến khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ. Đặc biệt các nông hộ có nhiều thành viên hơn, có khả năng dư thừa lao động trong sản xuất nông nghiệp, dẫn đến tăng đa dạng hóa thu nhập từ nguồn làm thuê hay hoạt động phi nông nghiệp. Hơn nữa, lực lượng lao động chủ yếu là thành viên trong hộ gia đình nông thôn, nên khi quy mô hộ tăng thì mức độ đa dạng hóa thu nhập cũng tăng. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và lý thuyết, sự gia tăng quy mô hộ có tác động làm tăng thu nhập từ các nguồn thu nhập khác của hộ nông dân (Idowu và các cộng sự, 2011). Hộ càng có nhiều lao động thì khả năng tham gia các hoạt động tạo thu nhập cũng tăng lên (Reardon, 1997; Ellis, 1998; Alobo, 2012).

Ngoài ra, diện tích đất đai hộ sở hữu ảnh hưởng âm đến quyết định đa dạng hóa thu nhập, trong khi giá trị tài sản không ảnh hưởng. Điều này có thể giải thích tương tự như yếu tố trình độ học vấn của chủ hộ, là hầu hết các hộ gia đình nông thôn có tài sản, nhưng giá trị rất thấp nên không ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ. Diện tích đất sở hữu là một trong những biến ảnh hưởng nghịch đến khả năng đa dạng của nông hộ. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Reardon (1997) và Alobo (2012), nhưng ngược lại với kết quả của Barrett và các cộng sự (2001). Điều này có thể giải thích rằng, việc nắm giữ đất đai lớn hơn tại các hộ gia đình nông thôn Việt Nam, làm giảm sự đóng góp từ thu nhập trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Các hộ gia đình có thể đa dạng hóa nhiều hơn trong khu vực nông nghiệp hoặc cho thuê đất. Ngoài ra, những hộ bị giới hạn về diện tích đất canh tác có khả năng đa dạng hóa cao hơn so với những hộ có nhiều đất canh tác. Với những hộ có nhiều đất canh tác, thu nhập của hộ có khả năng sẽ bù đắp được những thiệt hại từ rủi ro, cùng với kinh nghiệm sản xuất cao giúp hộ chuyên môn hóa sản xuất mà không cần đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập.

Kết quả hồi quy cho thấy các biến đo lường thái độ rủi ro của hộ có ý nghĩa thống kê đúng như kỳ vọng, chỉ số rủi ro càng cao thì khả năng đa dạng hóa thu nhập khi có rủi ro càng giảm. Rủi ro có tác động tốt đến dự đoán hành vi của cá nhân trong lựa chọn đầu tư; và các nông hộ thường có thái độ tìm kiếm an toàn sinh kế lâu dài hơn là chỉ khai thác tận dụng cơ hội kiếm thu nhập hiện thời (Ellis, 1988).

5. KẾT LUẬN VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Thông qua phân tích bộ dữ liệu tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình 2008 – 2016, kết quả cho thấy các yếu tố như có sự khác biệt trong mức độ ảnh hưởng của bốn loại rủi ro, gồm rủi ro do tự nhiên, sâu, dịch bệnh, kinh tế và cá nhân ảnh hưởng đến lựa chọn đa dạng hóa thu nhập khi có rủi ro của hộ. Theo đó, hộ bị rủi ro tự nhiên hay sâu, dịch bệnh thì khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ cao hơn so với những hộ không bị bất kỳ rủi ro nào (với mức ý nghĩa 1%). Trong khi đó những hộ bị rủi ro kinh tế, cá nhân hay không, không ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ. Tuy nhiên, giá trị thiệt hại do sâu bệnh vào năm ngoài càng cao sẽ làm giảm khả năng đa dạng thu nhập của hộ. Nguyên nhân của tình trạng trên là do đa dạng hóa thu nhập là biện pháp ứng phó phổ biến đối các loại rủi ro thiên tai (Alderman và Paxson, 1994; Yasuyuki và Satoshi, 2004; Jabeen và các cộng sự, 2010).

Ngoài ra, các đặc điểm của chủ hộ và hộ cũng ảnh hưởng đến quyết định đa dạng hóa thu nhập khi có rủi ro của hộ, điển hình như số năm đi học trung bình của chủ hộ, tuổi, dân tộc ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đa dạng hóa thu nhập của hộ; trong khi các yếu tố còn lại như số năm đi học trung bình của tất cả các thành viên trong hộ, quy mô hộ, mức độ tham gia hiệp hội, tổ chức xã hội ảnh hưởng tích cực; và giới tính, tài sản không ảnh hưởng. Kết quả hồi quy cho thấy các biến đo lường thái độ rủi ro của hộ có ý nghĩa thống kê đúng như kỳ vọng, chỉ số rủi ro càng cao thì khả năng đa dạng hóa thu nhập khi có rủi ro càng giảm. Rủi ro có tác động tốt đến dự đoán hành vi của cá nhân trong lựa chọn đầu tư; và các nông hộ thường có thái độ tìm kiếm an toàn sinh kế lâu dài hơn là chỉ khai thác tận dụng cơ hội kiếm thu nhập hiện thời (Ellis, 1988).

Như vậy, nghiên cứu cho thấy những hộ bị rủi ro tự nhiên hay sâu, dịch bệnh, số năm đi học trung bình của tất cả các thành viên lao động trong hộ, quy mô hộ, mức độ tham gia hiệp hội, tổ chức xã hội thì khả năng đa dạng hóa thu nhập của hộ sẽ cao hơn; ngược lại với mức độ ảnh hưởng của các biến như giá trị thiệt hại do sâu bệnh vào năm ngoài, số năm đi học trung bình của chủ hộ, tuổi, dân tộc, diện tích đất đai, thái độ đối với rủi ro. Đây là những cơ sở để tác giả tập trung vào đánh giá mức độ ảnh hưởng, cũng như đưa ra các giải pháp và đề xuất chính sách nhằm nâng cao năng lực ứng phó với rủi ro của nông hộ Việt Nam.

Để nâng cao năng lực ứng phó chủ động với rủi ro thông qua biện pháp đa dạng hóa thu nhập bền vững cho nông hộ Việt Nam, chúng ta cần cần tập trung vào những giải pháp cơ bản sau đây:

Thứ nhất, nâng cao trình độ giáo dục. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi học vấn được nâng cao thì khả năng nhận thức, học hỏi và linh hoạt trong việc lựa chọn các biện pháp ứng phó chủ động với rủi ro của hộ sẽ được cải thiện. Do đó, chính quyền địa phương cần tích cực quan tâm đến việc xóa nạn mù chữ, phổ cập giáo

dục đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa của nông thôn, nơi có nhiều người dân tộc thiểu số đang sinh sống bằng các chính sách như: (1) Khuyến khích các hộ gia đình cho con em được đến trường lớp học tập, riêng những người dân có trình độ học vấn thấp cũng nên tham gia các lớp học bổ túc. (2) Thông qua việc đào tạo kiến thức, chính quyền địa phương nên kết hợp tuyên truyền về những rủi ro và các biện pháp ứng phó với rủi ro một cách chủ động. Bên cạnh đó, (3) chính quyền cần giáo dục trách nhiệm của người dân trong việc chung tay cùng khắc phục hậu quả của các rủi ro, đồng thời nhắc nhở ý thức sống lành mạnh, hợp tác trong sản xuất, có biện pháp dự phòng rủi ro xảy ra và bảo vệ môi trường.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác tuyên truyền biện pháp ứng phó với rủi ro thông qua đa dạng hóa thu nhập cho nông dân. Để giảm thiểu các loại rủi ro và nâng cao năng lực ứng phó thì công tác tuyên truyền, cảnh báo với người dân luôn đặt lên hàng đầu bằng nhiều chính sách cụ thể như: báo chí, tuyên truyền miệng, tuyên truyền thông qua hoạt động văn hóa, văn nghệ, cổ động trực quan... Đặc biệt chính quyền địa phương cần tập trung phát huy sức mạnh của các phương tiện truyền thông như đài phát thanh, truyền hình, truyền thông qua Hội phụ nữ, Hội nông dân có số đông hộ gia đình tham gia. Ngoài ra, các cơ quan, đoàn thể, trường học cần tổ chức tuyên truyền rộng rãi, tập huấn kỹ năng ứng phó, hướng dẫn người dân thực hiện phương án phòng chống hiệu quả và giảm thiểu thiệt hại do rủi ro gây ra.

Ngoài ra, đối với cá nhân hộ gia đình cần chủ động nắm bắt cơ hội theo cơ chế chính sách, nhà nước, các chương trình, dự án hỗ trợ, tranh thủ thời gian nông nhàn để tìm kiếm việc làm phi nông nghiệp nhằm làm tăng thu nhập cho hộ gia đình. Bên cạnh đó, hộ cần tích cực tham gia các buổi tập huấn, đào tạo kỹ năng, tiếp cận thị trường theo các chương trình dự án của nhà nước và các tổ chức phi chính phủ. Đồng thời, hộ cần chủ động nâng cao trình độ văn hóa và tham gia hợp tác xã ở các tổ chức hiệp hội.

Nghiên cứu đã cố gắng khái quát và định lượng ảnh hưởng của các rủi ro đến thu nhập từ hỗ trợ xã hội của hộ gia đình nông thôn Việt Nam, tuy nhiên bài viết vẫn còn một số hạn chế như sau: nghiên cứu sử dụng dữ liệu từ cuộc điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam (VARHS) 2008 – 2016. Do đó, có một số nhân tố chưa thể hiện như năng lực của hộ gia đình, tài sản công mà hộ được thụ hưởng, độ phì nhiêu của đất, khả năng tưới tiêu, tăng vụ, trữ lượng nông, lâm, thủy sản; các mạng lưới quan hệ của hộ, tính thời vụ, các thể chế, chính sách, điều kiện đặc thù của từng địa phương... Bên cạnh đó, do thời gian và khả năng có hạn nên việc đưa các chỉ tiêu quan sát vào mô hình cũng có hạn chế ví dụ như các yếu tố như hệ thống thủy lợi, thị trường... Từ đó, nhằm khắc phục các hạn chế này, các nghiên cứu tiếp theo cần tiến hành xem xét toàn diện các khía cạnh về thể chế, chính sách, điều kiện kinh tế - xã hội tại từng khu vực để đưa vào mô hình nhằm

giải thích đầy đủ ảnh hưởng của từng loại rủi ro đến thu nhập từ hỗ trợ xã hội của hộ gia đình nông thôn Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ahmed, F. F. (2012). Income diversification determinants among farming households in Konduga, Borno State, Nigeria. *Academic research international*, 2(2), 555.
2. Alderman, H., & Paxson, C.H. (1994). Do the Poor Insure? A Synthesis of the Literature on Risk and Consumption in Developing Countries. In *Economics in a Changing World* (pp. 48-78). Palgrave Macmillan UK.
3. Alobo, S. (2012). Determinants of rural household income diversification in Senegal and Kenya.
4. Barrett, C., Reardon, T. & Webb, P. (2001). Nonfarm Income Diversification and Household Livelihood Strategies in Rural Africa: Concepts, Dynamics, and Policy Implications. *Food Policy*, 26(4), 315-331
5. Carol, N., Finn, T., Lư, Đ., K. (2012). Vốn xã hội và hành vi tiết kiệm: Tác động của việc là thành viên của hiệp hội đến tiết kiệm chính thức của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Báo cáo của CIEM: <http://ciem.org.vn/Portals/1/CIEM/PolicyBrief/2012/13518424290150.pdf>.
6. Dercon, S. (2006). Vulnerability: a micro perspective. *Securing development in an unstable world*, 30, 117-146.
7. Phung, T. D., & Waibel, H. (2009). Diversification, risk management and risk coping strategies: evidence from rural households in three provinces in Vietnam. Ellis, 1998
8. Ellis, F. (1998). Household Strategies and Rural Livelihood Diversification. *Journal of Development Studies*, 35(1), 1-38.
9. Ellis, F. (2000). The Determinants of Rural Livelihood Diversification in Developing Countries. *Journal of Agricultural Economics*, 51(2), 289-302.
10. Ersado, L. (2006). *Income diversification in Zimbabwe: Welfare implications from urban and rural areas*. The World Bank.
11. Gloede, O., Menkhoff, L., & Waibel, H. (2015). Shocks, individual risk attitude, and vulnerability to poverty among rural households in Thailand and Vietnam. *World Development*, 71, 54-78
12. Idowu, A. O., Aihonsu, J., Olubanjo, O. O., & Shittu, A. (2011). Determinants of income diversification amongst rural farm households in Southwest Nigeria. *Economics and Finance Review*, 1(5), 31-43.
13. Jabeen, H., Johnson, C., & Allen, A. (2010). Built-in resilience: learning from grassroots coping strategies for climate variability. *Environment and Urbanization*, 22(2), 415-431.
14. Hill, R., & Mejia-Mantilla, C. (2017). *With a little help: shocks, agricultural income, and welfare in Uganda*. The World Bank.
15. Liu, E. M., & Huang, J. (2013). Risk preferences and pesticide use by cotton farmers in China. *Journal of Development Economics*, 103, 202-215.
16. Trần Tiến Khai và Nguyễn Ngọc Danh. (2014). Những yếu tố quyết định đa dạng hóa thu nhập và ảnh hưởng đối với thu nhập hộ gia đình nông thôn Việt Nam. *Tạp chí Phát triển Kinh tế*. Số 284, trang 22-41.
17. Ngân hàng Thế giới (2010). *Báo cáo Phát triển Việt Nam: Các thể chế hiện đại*. Báo cáo chung của các nhà tài trợ tại Hội nghị tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam, Hà Nội.
18. Rashid, D. A., Langworthy, M., & Aradhyula, S. (2006). Livelihood shocks and coping strategies: an empirical study of Bangladesh households. In *presentation at the American Agricultural Economics Association Annual Meeting, Long Beach, California* (pp. 23-26).
19. Reardon, T. (1997). Using evidence of household income diversification to inform study of the rural nonfarm labor market in Africa. *World development*, 25(5), 735-747.
20. Roumasset, J. A. (1976). *Rice and risk. Decision making among low-income farmers*. North Holland Publ. Comp.

TÀI LIỆU HỘI NGHỊ: NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN TRẺ VÀ NGƯỜI HỌC SAU ĐẠI HỌC, TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT NĂM 2019

21. Tanaka, T., & Camerer, C. F. (2016). Trait perceptions influence economic out-group bias: lab and field evidence from Vietnam. *Experimental Economics*, 19(3), 513-534.
22. Teklewold, H., & Köhlin, G. (2011). Risk preferences as determinants of soil conservation decisions in Ethiopia. *journal of soil and water conservation*, 66(2), 87-96.
23. Yasuyuki, S., & Satoshi, S. (2004). How Do People Cope With Natural Disasters? Evidence from the Great Hanshin-Awaji Earthquake. *ESRI Discussion Paper Series*, No.101.

PHỤ LỤC 1: CÁCH ĐO LƯỜNG BIẾN THÁI ĐỘ VỚI RỦI RO (BIẾN RISK)

Trong đó risk1, risk2, risk3, risk4 được tính dựa trên bốn giả định khác nhau về hàm trọng số xác suất và sự nhạy cảm về khoản lời và khoản thiệt hại. Nguyên tắc cơ bản của mỗi mô hình là thay đổi các giả định về trọng số xác suất và sự nhạy cảm đối với những khoản lời và khoản thiệt hại một cách hệ thống để xem ảnh hưởng khác nhau của nó đến mức độ ác cảm rủi ro. Biến risk1 được tính dựa trên mô hình 1 (mô hình chuẩn) với giả định cả trọng số xác suất và sự nhạy cảm với khoản lời và thiệt hại là như nhau, do đó $\lambda^{risk} = G/L$. Biến risk2 được tính dựa trên mô hình 2 với giả định rằng trọng số xác suất như nhau, có nghĩa $w^+(0,5) = w^-(0,5)$ nhưng sự nhạy cảm đối với khoản lời và thiệt hại là khác nhau, mô hình sử dụng giá trị ước lượng trung bình trong nghiên cứu của Booij và Kuilen (2009) với $\alpha = 0,95$; $\beta = 0,92$, khi đó $\lambda^{risk} = G^{0,95}/L^{0,92}$. Biến risk3 được tính dựa theo mô hình 3 với giả định rằng cả hai yếu tố trọng số xác suất và sự nhạy cảm với khoản lời và thiệt hại là khác nhau. Mô hình sử dụng giá trị ước lượng Abdellaoui (2000) với $w^+(0,5) = 0,394$ và $w^-(0,5) = 0,456$, khi đó $w = w^+(0,5)/w^-(0,5) = 0,86$; do đó $\lambda^{risk} = 0,86 * G^{0,95}/L^{0,92}$. Cuối cùng, biến risk4 được tính dựa trên mô hình 4 với giả định rằng sự nhạy cảm với khoản lời và thiệt hại như nhau nhưng trọng số xác suất là khác nhau, khi đó $\lambda^{risk} = 0,86 * G/L$.

Bảng 1: Đo lường hệ số rủi ro

Lựa chọn	Hệ số rủi ro λ^{risk} với yếu tố trọng số xác suất và sự nhạy cảm với khoản lời và thiệt hại khác nhau, $\lambda^{risk} = \omega * (G^\alpha/L^\beta)$, $\omega = w^+(0,5) / w^-(0,5)$			
	Risk1	Risk2	Risk3	Risk4
	$\omega=1$	$\omega=1$	$\omega=0,86$	$\omega=0,86$
	$\alpha=1$	$\alpha=0,95$	$\alpha=0,95$	$\alpha=1$
	$\beta=1$	$\beta=0,92$	$\beta=0,92$	$\beta=1$
1. Từ chối tất cả	>3,00	>2,90	>2,49	>2,58
2. Chấp nhận a, từ chối b đến f	3,00	2,90	2,49	2,58
3. Chấp nhận a và b, từ chối c đến f	2,00	2,00	1,72	1,72
4. Chấp nhận a đến c, từ chối d và f	1,50	1,53	1,32	1,29
5. Chấp nhận a đến d, từ chối e và f	1,20	1,25	1,07	1,03
6. Chấp nhận a đến e, từ chối f	1,00	1,06	0,91	0,86
7. Chấp nhận tất cả	$\leq 0,86$	$\leq 0,92$	$\leq 0,79$	$\leq 0,74$

Nguồn: Gächter và các cộng sự (2010), Phùng và Waibel (2009)

Ngoài ra, theo bảng 1, trường hợp lựa chọn 1 là từ chối tham gia trò chơi thể hiện thái độ ghét rủi ro, trường hợp 2-3-4 chấp nhận tham gia trò chơi từ a đến c thể hiện thái độ bàng quan hay trung lập với rủi ro, trường hợp 5-6-7 chấp nhận tham gia trò chơi từ d đến f thể hiện sự yêu thích rủi ro.

Bên cạnh đó, giá trị kỳ vọng đi liền với tình hình không chắc chắn, là một số bình quân gia quyền của các hậu quả có thể có với các xác suất của mỗi hậu quả được dùng như các gia trọng. Bảng 3.4 cho thấy trong mỗi tình huống trò chơi, người chơi có khả năng thắng 50% và mất 50%. Thắng sẽ nhận được giá trị cố định là 6000 đồng, giá trị mất tăng dần từ 2000 đồng đến 7000 đồng trong sáu trường hợp. Giá trị kỳ vọng của mỗi trò chơi giảm dần, trong đó trường hợp f giá trị kỳ vọng mang dấu âm. Tính biến thiên của mỗi hậu quả trong từng trường hợp khác nhau, trong đó giá trị biến thiên (dựa vào độ lệch chuẩn) tăng dần từ trường hợp a đến trường hợp f, báo hiệu rủi ro lớn hơn. Do đó, a là lựa chọn ít rủi ro nhất, f là lựa chọn có rủi ro cao nhất.

Bảng 2: Giá trị kỳ vọng của mỗi lựa chọn

Lựa chọn	Giá trị thấp (ngàn đồng)	Giá trị cao (ngàn đồng)	Giá trị kỳ vọng (ngàn đồng)	Độ lệch chuẩn
A	-2	6	2	4
B	-3	6	1,5	4,5
C	-4	6	1	5
D	-5	6	0,5	5,5
E	-6	6	0	6
F	-7	6	0,5	6,5

Nguồn: Tóm tắt và tính toán của tác giả từ bảng hỏi của bộ dữ liệu

Bảng 3. Bảng hỏi từ bộ dữ liệu liên quan đến thái độ với rủi ro

5	Ông/bà có cơ hội tham gia một trò chơi với khả năng thắng là 50:50, trong mỗi trường hợp dưới đây, ông/bà chấp nhận hay từ chối tham gia:	
		1. Chấp nhận 2. Từ chối
	a	Hoặc là mất 2.000 đồng hoặc thắng 6.000 đồng
	b	Hoặc mất 3.000 đồng hoặc thắng 6.000 đồng
	c	Hoặc mất 4.000 đồng hoặc thắng 6.000 đồng
	d	Hoặc mất 5.000 đồng hoặc thắng 6.000 đồng
	e	Hoặc mất 6.000 đồng hoặc thắng 6.000 đồng
	f	Hoặc mất 7.000 đồng hoặc thắng 6.000 đồng

Phụ lục 2. Ma trận tương quan và kiểm định Pearson Chi-Square giữa biến pháp đa dạng hóa thu nhập khi có rủi ro và các biến trong mô hình

Nghiên cứu sử dụng ma trận hệ số tương quan và kiểm định collin để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến của mô hình. Mỗi tương quan tuyến tính giữa các biến độc lập được biểu thị bằng hệ số tương quan giữa các cặp biến.

Bảng 4: Ma trận tương quan

	d1	sexhead	agehead	eduh	edum	hhsiz	land
d1	1.0000						
sexhead	0.0528*	1.0000					
agehead	-0.0922*	-0.2692*	1.0000				
eduh	0.0308*	0.2170*	-0.2037*	1.0000			
edum	0.0656*	0.0998*	-0.0971*	0.7315*	1.0000		
hhsiz	0.1423*	0.2434*	-0.2146*	-0.0758*	-0.0788*	1.0000	
land	-0.0192	0.1180*	-0.0822*	-0.0486*	-0.0481*	0.1725*	1.0000
organh	0.0289*	0.0246*	0.1884*	0.1184*	0.1116*	-0.0136	0.0069
natura11	0.0536*	0.0561*	-0.0748*	-0.0355*	-0.0398*	0.0669*	0.0406*
natura12	0.0521*	0.0879*	-0.1081*	-0.0917*	-0.1061*	0.1292*	0.0850*
economic	-0.0056	0.0265*	-0.0531*	-0.0020	-0.0080	0.0383*	0.0123
private	0.0028	-0.0592*	0.0516*	0.0185	0.0049	-0.0340*	-0.0418*
lny0_nat1	0.0281*	0.0128	-0.0282*	-0.0109	-0.0124	0.0216*	0.0082
lny1_nat1	0.0312*	0.0488*	-0.0579*	-0.0311*	-0.0357*	0.0571*	0.0468*
lny0_nat2	0.0324*	0.0484*	-0.0484*	-0.0502*	-0.0460*	0.0743*	0.0604*
lny1_nat2	0.0243*	0.0746*	-0.0975*	-0.0719*	-0.0922*	0.1142*	0.0902*
lny0_eco	-0.0081	0.0090	-0.0222*	0.0052	0.0087	0.0228*	-0.0017
lny1_eco	-0.0099	0.0251*	-0.0332*	0.0054	-0.0025	0.0261*	0.0155
lny0_pri	-0.0014	-0.0261*	0.0325*	0.0166	0.0069	-0.0068	-0.0308*
lny1_pri	0.0089	-0.0540*	0.0377*	0.0162	0.0108	-0.0289*	-0.0228*
risk1	-0.0296*	-0.0410*	0.0470*	0.0222*	0.0363*	-0.0186	-0.0219*
risk2	-0.0254*	-0.0367*	0.0442*	0.0240*	0.0355*	-0.0174	-0.0209*
risk3	-0.0235*	-0.0345*	0.0427*	0.0245*	0.0348*	-0.0168	-0.0203*
risk4	-0.0236*	-0.0347*	0.0427*	0.0246*	0.0349*	-0.0169	-0.0204*

	organh	natur-11	natura12	economic	private	lny0_n-1	lny1_n-1
organh	1.0000						
natura11	0.0803*	1.0000					
natura12	0.0192	0.1646*	1.0000				
economic	0.0086	0.0609*	0.0850*	1.0000			
private	-0.0323*	-0.0148	0.0400*	0.0304*	1.0000		
lny0_nat1	0.0611*	0.5008*	0.0421*	0.0395*	-0.0152	1.0000	
lny1_nat1	0.0619*	0.7159*	0.1372*	0.0318*	-0.0076	0.0459*	1.0000
lny0_nat2	0.0055	0.0572*	0.5344*	0.0538*	0.0290*	0.0431*	0.0528*
lny1_nat2	0.0181	0.1253*	0.7483*	0.0349*	0.0140	0.0262*	0.1168*
lny0_eco	0.0191	0.0154	0.0275*	0.5650*	0.0177	0.0171	0.0061
lny1_eco	0.0059	0.0403*	0.0376*	0.5453*	0.0174	0.0153	0.0537*
lny0_pri	-0.0119	-0.0189	0.0212*	0.0148	0.6185*	-0.0052	-0.0147
lny1_pri	-0.0373*	-0.0174	0.0260*	0.0043	0.6563*	-0.0171	-0.0126
risk1	0.0228*	0.0121	-0.0121	-0.0098	0.0254*	0.0525*	0.0155
risk2	0.0267*	0.0120	-0.0059	-0.0104	0.0242*	0.0472*	0.0159
risk3	0.0282*	0.0119	-0.0031	-0.0105	0.0235*	0.0445*	0.0161
risk4	0.0280*	0.0120	-0.0032	-0.0106	0.0236*	0.0446*	0.0163

	lny0_n-2	lny1_n-2	lny0_eco	lny1_eco	lny0_pri	lny1_pri	risk1
lny0_nat2	1.0000						
lny1_nat2	0.0290*	1.0000					
lny0_eco	0.0140	0.0216*	1.0000				
lny1_eco	0.0423*	0.0229*	0.0793*	1.0000			
lny0_pri	0.0285*	0.0020	0.0351*	0.0039	1.0000		
lny1_pri	0.0088	0.0143	-0.0130	0.0185	0.0047	1.0000	
risk1	0.0014	-0.0025	-0.0080	-0.0201*	0.0083	0.0218*	1.0000
risk2	0.0078	0.0015	-0.0072	-0.0219*	0.0077	0.0222*	0.9873*
risk3	0.0106	0.0033	-0.0067	-0.0225*	0.0074	0.0221*	0.9743*
risk4	0.0106	0.0032	-0.0067	-0.0225*	0.0075	0.0220*	0.9747*

	risk2	risk3	risk4
risk2	1.0000		
risk3	0.9977*	1.0000	
risk4	0.9978*	1.0000*	1.0000

Kết quả kiểm tra ma trận hệ số tương quan cho thấy hệ số tương quan của các cặp biến giải thích trong mô hình < 0,8 (trừ các biến risk có mối tương quan chặt với nhau nên sẽ đưa lần lượt vào mô hình) nên ta có thể kết luận vấn đề đa cộng tuyến trong mô hình không gây ra các hậu quả nghiêm trọng và kết quả ước lượng của các hệ số hồi quy là đáng tin cậy (Verbeek, 2004).

Ngoài ra, một số biến như quy mô hộ, thiệt hại do thiên tai hay sâu, dịch bệnh hàng năm và thiệt hại do rủi ro kinh tế, cá nhân năm trước ảnh hưởng tích cực; trong khi tuổi của chủ hộ, số năm đi học của chủ hộ, các thành viên trong hộ và 4 biến đo lường thái độ rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến sự lựa chọn biện pháp giảm chi tiêu của hộ khi có rủi ro ở mức ý nghĩa 5%. Quyết định lựa chọn biện pháp nhận hỗ trợ từ họ hàng, bạn bè chịu ảnh hưởng tiêu cực từ quy mô hộ, diện tích đất hộ sở hữu, và ảnh hưởng tích cực do thiệt hại năm trước do thiên tai, rủi ro cá nhân, hay thiệt hại năm nay do rủi ro kinh tế và rủi ro cá nhân với mức ý nghĩa 5%.

Với mức ý nghĩa 5%, tuổi của chủ hộ và thái độ rủi ro được đo lường thông qua bốn chỉ số ảnh hưởng tiêu cực đến cả 2 biện pháp ứng phó là tiết kiệm và đa dạng hóa thu nhập; trong khi đó diện tích đất sở hữu, số năm đi học của chủ hộ và các thành viên, quy mô hộ lại ảnh hưởng tích cực. Ngoài ra, ma trận tương quan cũng cho thấy tuổi của chủ hộ, số năm đi học của chủ hộ và các thành viên, quy mô hộ ảnh hưởng tích cực đến việc tham gia bảo hiểm sức khỏe của hộ, nhưng ảnh hưởng tiêu cực đến biện pháp ứng phó không làm gì của hộ. Tương tự, 4 biến đo lường thái độ rủi ro ảnh hưởng tiêu cực đến việc tham gia bảo hiểm sức khỏe của hộ, nhưng ảnh hưởng tích cực đến biện pháp ứng phó không làm gì của hộ. Bên cạnh đó, thiệt hại hàng năm do rủi ro thiên tai, sâu bệnh, kinh tế và cá nhân ảnh hưởng tích cực đến biện pháp ứng phó không làm gì của hộ; trong khi chỉ có thiệt hại năm hiện hành do thiên tai ảnh hưởng tiêu cực đến việc tham gia bảo hiểm sức khỏe của hộ. Đối với những hộ vay vốn khi có rủi ro, chịu ảnh hưởng tích cực của quy mô hộ, diện tích đất sở hữu, thiệt hại hàng năm của các loại rủi ro và chịu ảnh hưởng tiêu cực do thái độ rủi ro và tuổi của chủ hộ ở mức ý nghĩa 5%.

Bảng 5: Kiểm định Pearson Chi-Square

Biến	Giá trị Chi-Square						
	Giảm chi tiêu	Nhận hỗ trợ từ bạn bè, họ hàng	Không làm gì	Đa dạng hóa thu nhập	Tiết kiệm	Vay vốn	Tham gia bảo hiểm sức khỏe
Rủi ro tự nhiên	1,6e+03* **	4,05**	953,42** *	29,46***	0,98	21,15* **	15,33** *
Rủi ro sâu, dịch bệnh	1,6e+03* **	1,44	2,0e+03* **	27,89***	0,4	29,14* **	10,96** *
Rủi ro kinh tế	926,83** *	10,83** *	606,51** *	0,32	0,09	30,09* **	130,49* **
Rủi ro cá nhân	328,86** *	2,4e+03 ***	112,21** *	0,08	8,58***	9,34** *	0,02
Giới tính của chủ hộ	18,68***	41,62** *	20,28***	28,65***	43,19** *	20,97* **	0,4
Dân tộc của chủ hộ	106,87** *	38***	427,71** *	54,71***	6,86***	2,44	23,52** *
Mức độ tham gia hợp các tổ	20,28***	11,55** *	0,36	8,59***	7,23***	3,22* **	19,06** *

Biến	Giá trị Chi-Square						
	Giảm chi tiêu	Nhận hỗ trợ từ bạn bè, họ hàng	Không làm gì	Đa dạng hóa thu nhập	Tiết kiệm	Vay vốn	Tham gia bảo hiểm sức khỏe
chức, hiệp hội của chủ hộ							
Nhóm hộ nghèo nhất	1,3	5,38**	1,57	327,11** *	207,55* **	30,87* **	0,08
Nhóm hộ cận nghèo	24,45***	0,02	15,16***	4,73**	16,44** *	7,09** *	4,08**
Nhóm hộ trung lưu	7,98***	0,35	3,54*	24***	5,89**	0,8	1,43
Nhóm hộ khá giả	3,87**	6,11**	12,15***	24,01***	14,81** *	2,08	1,61
Nhóm hộ giàu nhất	40,81*	0,0154	9,75***	24,45***	115,68* **	48,51* **	4,08**

Nguồn: Tính toán của tác giả trên bộ VARHS 2008 – 2016 (n=10.259)

*Mức ý nghĩa *** là 1%, ** là 5% và * là 10%.*

Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định Pearson Chi-Square để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến định tính. Kết quả kiểm định Pearson Chi-Square cho thấy mối quan hệ giữa các lựa chọn ứng phó với rủi ro với các đặc điểm của hộ và chủ hộ. Kết quả cho thấy việc giảm chi tiêu chịu sự ảnh hưởng của hầu hết các biến định tính trong mô hình, trừ trường hợp hộ thuộc nhóm nghèo nhất. Việc hộ bị rủi ro tự nhiên hay không, không ảnh hưởng đến quyết định tiết kiệm của hộ, nhưng lại có mối quan hệ với tất cả những biện pháp ứng phó khác. Đối với rủi ro do sâu, dịch bệnh có liên quan đến các biện pháp ứng phó như giảm chi tiêu, không làm gì, đa dạng hóa thu nhập, vay vốn và tham gia bảo hiểm; và không ảnh hưởng đến quyết định nhận hỗ trợ từ bạn bè, họ hàng và tiết kiệm. Với những hộ bị rủi ro kinh tế, đa dạng hóa thu nhập và tiết kiệm không liên quan đến đặc điểm này của hộ, hộ thường sử dụng các biện pháp ứng phó một cách thụ động; tương đồng với những hộ bị rủi ro cá nhân cũng không có mối liên hệ với việc lựa chọn đa dạng hóa thu nhập hay tham gia bảo hiểm sức khỏe.

Về đặc điểm của chủ hộ như giới tính có mối liên hệ với hầu hết các quyết định lựa chọn biện pháp ứng phó của hộ, ngoại trừ việc tham gia bảo hiểm. Trong khi đó, tình trạng dân tộc của chủ hộ lại không liên quan đến việc hộ vay vốn hay

không, và mức độ tham gia họp thường xuyên ở các tổ chức, hiệp hội cũng không chịu ảnh hưởng bởi quyết định không làm gì của hộ khi có rủi ro xảy ra. Những hộ nghèo nhất có mối liên hệ chặt với các lựa chọn ứng phó như nhận hỗ trợ từ bạn bè, họ hàng, đa dạng hóa thu nhập, tiết kiệm, vay vốn mà không ảnh hưởng đến các biện pháp ứng phó khác. Các hộ cận nghèo và các hộ giàu nhất có mối liên hệ với hầu hết các biện pháp ứng phó ngoại trừ biện pháp nhận hỗ trợ từ bạn bè, họ hàng; các hộ trung lưu và khá giả chịu ảnh hưởng của các biện pháp ứng phó như đa dạng hóa thu nhập, tiết kiệm nhưng không liên quan đến biện pháp vay vốn và tham gia bảo hiểm sức khỏe.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH DI CƯ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU DI CƯ TỪ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG ĐẾN VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

ThS Mai Quang Hợp

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: hopqm@uel.edu.vn

ThS Ngô Phú Thanh

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: thanhpn@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định di cư đã và đang được thực hiện bởi nhiều nhà khoa học, chuyên gia di cư của Việt Nam cũng như quốc tế. Chủ đề này sẽ vẫn được nghiên cứu ngày càng sâu hơn bởi tính thời sự, hữu ích của nó trong việc xây dựng chính sách di cư của một quốc gia, vùng lãnh thổ. Trong nghiên cứu này, tác giả dựa trên dữ liệu điều tra 350 hộ di cư từ Đồng bằng sông Cửu Long đến vùng Đông Nam Bộ (cụ thể là thành phố Hồ Chí Minh và Bình Dương), thông qua phương pháp thống kê mô tả nhằm tìm ra các lý do, lý do chính của việc di cư. Kết quả cho thấy các yếu tố kinh tế chiếm vị trí quan trọng trong việc quyết định di cư và di cư đến vùng Đông Nam Bộ của hộ từ Đồng bằng sông Cửu Long. Các yếu tố môi trường chưa rõ ràng, yếu tố mạng lưới xã hội cũng giữ một vai trò quan trọng trong quyết định di cư. Nhà hoạch định chính sách cần quan tâm đến các chính sách ổn định, đa dạng sinh kế như một chiến lược phát triển toàn diện và bền vững.

Từ khóa: *Người di cư, lý do di cư, ĐBSCL, ĐNB, Việt Nam*

CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN HIỆU QUẢ SẢN XUẤT CỦA CÁC HỘ TRỒNG LÚA TẠI CÁC VÙNG NÔNG THÔN VIỆT NAM

ThS Huỳnh Ngọc Chương

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: chuongnh@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết tập trung vào việc ước lượng hiệu quả sản xuất và phân tích yếu tố tác động đến hiệu quả sản xuất của các nông hộ trồng lúa vùng nông thôn Việt Nam. Dựa trên dữ liệu khảo sát hộ Việt Nam năm 2016, tác giả thực hiện lọc và xử lý với 3299 quan sát các hộ ở 6 vùng trong cả nước. Dựa trên tiếp cận DEA, tác giả xác định điểm hiệu quả sản xuất của nông hộ, kết quả nghiên cứu cho thấy hiệu quả canh tác trung bình chỉ đạt mức 8.95/100. Bằng mô hình Tobit, tác giả xác định vai trò của lao động, tính đa dạng hóa các hoạt động sinh kế, đặc trưng vùng địa lý và các đặc điểm nhân khẩu học có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hiệu quả canh tác của nông hộ.

Từ khóa: *Hiệu quả sản xuất, DEA, Tobit.*

CÁC CHỈ SỐ SỬ DỤNG TRONG ĐO LƯỜNG NGHÈO THEO CÁCH TIẾP CẬN ĐA CHIỀU: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở TỈNH QUẢNG NGÃI

ThS Huỳnh Đình Phát

Trường Đại học Phạm Văn Đồng, Email: hdphat@pdu.edu.vn

TÓM TẮT

Kể từ khi quan niệm nghèo đói là hiện tượng đa chiều được khởi xướng từ các tác phẩm Sen, cùng với cơ sở dữ liệu của các quốc gia ngày càng đầy đủ thông tin về thỏa dụng nhu cầu cơ bản trong xã hội, vấn đề đo lường và đánh giá nghèo đa chiều đã trở nên phổ biến và thu hút nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Chuẩn nghèo đa chiều có thể là những chỉ số không liên quan đến thu nhập hay chi tiêu mà bao gồm các khía cạnh đo lường sự thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản. Thực hiện đo lường và thực thi chính sách giảm nghèo theo cách tiếp cận đa chiều đòi hỏi toàn diện hơn trên tất cả các lĩnh vực và phải đảm bảo các yếu tố như: Giáo dục, y tế, điều kiện sống (về nhà ở, nguồn nước sinh hoạt, sở hữu tài sản lâu bền...) Từ năm 2016, tỉnh Quảng Ngãi đã chuyển đổi phương pháp đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ- TTg về chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020. Thực hiện tham vấn ý kiến chuyên gia trực tiếp công tác trong lĩnh vực giảm nghèo, các nhà nghiên cứu, kết quả khảo sát chỉ ra 11 chỉ số được cho là phù hợp để áp dụng đo lường nghèo đa chiều ở tỉnh Quảng Ngãi, bao gồm: Trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; Tiếp cận các dịch vụ y tế; Bảo hiểm y tế, trợ giúp xã hội; Tử vong trẻ em; Dinh dưỡng; Chất lượng nhà ở; Nhiên liệu sử dụng đun nấu; Nguồn nước sinh hoạt; Nhà vệ sinh; Sở hữu tài sản lâu bền.

Từ khóa: *Nghèo đa chiều, đo lường nghèo, chỉ số nghèo đa chiều*

ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC – CÔNG NGHỆ TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở TP. HỒ CHÍ MINH

NCS, ThS Hồ Việt Hà

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: hovietha85@gmail.com

TÓM TẮT

Bài nghiên cứu này tập trung phân tích vấn đề đầu tư phát triển khoa học – công nghệ trong quá trình CNH, HĐH ở TP.HCM. Phương pháp phân tích trong bài viết là phương pháp định tính mô tả số liệu và so sánh các chỉ số. Nguồn số liệu sử dụng chủ yếu là số liệu thứ cấp lấy từ Niên giám Thống kê Việt Nam, Niên giám thống kê TP.HCM. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc đầu tư phát triển khoa học – công nghệ ở Tp. HCM đã có xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, nguồn đầu tư cho phát triển khoa học – công nghệ trên 50% là từ ngân sách Nhà nước. Trong đầu tư cho phát triển khoa học – công nghệ ngoài ngân sách Nhà nước thì trên 90% là từ trong nước, đầu tư từ nước ngoài chỉ chiếm khoảng 1%. Tuy nhiên, lượng vốn đầu tư cho phát triển khoa học – công nghệ ở Tp.HCM vẫn còn hạn chế. Các doanh nghiệp cũng có đầu tư cho phát triển khoa học – công nghệ nhưng chưa nhiều.

Từ khóa: *Đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ*

CÁC YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN XUẤT KHẨU ĐỒ GỖ CỦA VIỆT NAM VÀO CÁC NƯỚC TRONG KHỐI CPTPP

ThS Nguyễn Văn Nên

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: nennv@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm xem xét khả năng tác động của các yếu tố đến xuất khẩu đồ gỗ của Việt Nam đến các nước tham gia vào Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) thông qua sử dụng mô hình lực hấp dẫn trong thương mại làm nền tảng, kết hợp các nghiên cứu thực nghiệm trước đây đã sử dụng mô hình này cùng với điều kiện thực tiễn tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng ước lượng hiệu ứng ngẫu nhiên (Random Effects Model - REM) thông qua dữ liệu bảng của các quốc gia tham gia hiệp định CPTPP. Kết quả nghiên cứu cho thấy, nguồn cung nguyên liệu, thuế nhập khẩu đồ gỗ từ các đối tác trong CPTPP, sự mở cửa kinh tế và thương mại của Việt Nam lần lượt là những yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến xuất khẩu các sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam vào thị trường CPTPP. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng cho dù Hoa Kỳ có hay không tham gia vào CPTPP thì đồ gỗ Việt Nam vẫn hưởng được những lợi ích nhất định từ hiệp định này nếu như có những chuẩn bị cần thiết để đáp ứng yêu cầu của hiệp định.

Từ khóa: *yếu tố tác động, đồ gỗ, CPTPP, lực hấp dẫn, thương mại*

DỰ BÁO XU THẾ NỢ CÔNG. HÀM Ý CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ NỢ CÔNG TẠI VIỆT NAM

ThS Đinh Hoàng Tường Vi

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: vidht@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Đến cuối năm 2017, dư nợ công ước tính đã lên đến 3,1 triệu tỉ đồng; gấp 2,2 lần so với cuối năm 2011 (1,393 triệu tỉ đồng). Tỷ lệ nợ công/GDP của Việt Nam những năm gần đây đang có xu hướng tăng nhanh, đặc biệt kể từ năm 2011. Cụ thể, chỉ trong vòng 05 năm từ năm 2011 đến năm 2015, tỉ lệ nợ công/GDP của Việt Nam đã tăng khoảng 12,2 điểm phần trăm, từ 50% lên đến 62,2%. Mặc dù, Chính phủ Việt Nam đã có những cam kết mạnh mẽ để kiểm soát gia tăng nợ công quá mức. Nhưng thực tế kết quả đạt được không như mong đợi và có xu hướng càng xấu hơn. Với chiều hướng gia tăng quy mô và tính rủi ro của nợ công như hiện nay, việc dự báo xu thế nợ công là rất cần thiết, để từ đó đưa ra gợi ý chính sách về quản lý nợ công.

***Từ khóa:** Nợ công, mô hình động, dự báo xu thế nợ công, quản lý nợ công.*

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY ĐẦU TƯ VỐN NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

NCS Nguyễn Thanh Đoàn

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: ntdoan2017@gmail.com

TÓM TẮT

Nghiên cứu này so sánh tác động của sở hữu của SCIC nói riêng và sở hữu nhà nước nói chung đến hiệu quả của doanh nghiệp mục tiêu tại Việt Nam. Nghiên cứu này có hai điểm mới quan trọng: (1) đánh giá hiệu quả tài chính và phi tài chính của doanh nghiệp mục tiêu dưới tác động từ sở hữu của SCIC, trong khi các nghiên cứu trước chỉ xét hiệu quả về mặt tài chính, (2) nghiên cứu này xem xét tác động của một công ty quản lý vốn Nhà nước (SWF) đến hiệu quả của các doanh nghiệp trong nước, trong khi các nghiên cứu trước phân tích tác động của SWF đến hiệu quả của các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước. Kết quả cho thấy sở hữu của SCIC có tác động tích cực đến hiệu quả tài chính hơn so với sở hữu nhà nước. Trong khi đó, sở hữu SCIC có ảnh hưởng tiêu cực hơn đến hiệu quả phi tài chính so với sở hữu nhà nước. Kết quả này hàm ý SCIC đặt mục tiêu tài chính cao hơn các mục tiêu xã hội (phi tài chính) và đây có thể là lý do giải thích hiệu quả cao hơn về mặt tài chính của SCIC so với sở hữu nhà nước.

Từ khóa: *Tổng công ty đầu tư vốn nhà nước - State Capital Investment Corporation – SCIC, Quỹ đầu tư quốc gia – Sovereign Wealth Fund - SWF, doanh nghiệp vốn nhà nước (SOE).*

THE EFFECT OF STATE OWNERSHIP ON CASH-FIRM VALUE RELATIONSHIP WITH BAYESIAN APPROACH

*Phan Huy Tam**, *Nghiem Phuc Hieu*, *Pham Chi Khoa*, *Nguyen Van Tan*,

Pham Thi Kim Anh, *Nguyen Huong Tra*

University of Economics and Law, VNU-HCM

ABSTRACT

This study examines the effect of state ownership level on the relationship between cash holding ratio and firm's value of 39 companies in Retail and Food & Beverage industries which are listed on Vietnam stock exchange market. Since the growing debate on the p-value's validity of classical frequentist statistic approach, this paper applies the Bayesian approach by using BayesFactor package in R software. In general, the results indicate the positive impact of cash on firm's value. However, inverted U-Shape relationship between cash holding and firm's value is not completely supported. Besides, the results of this study reflect that specifically in Vietnam, the enterprises with state ownership are highly valued. Finally, this study concludes that cash could contribute more to the firm's value with lower state ownership and vice versa. This research recommend that enterprise could consider adjusting the cash holding ratio according to their state ownership ratio in order to maximize the positive effect of cash into firm value.

Keywords: *Bayesian, Cash, Firm Value, State Ownership, Vietnam.*

* Corresponding Author, Email: tamph18704@sdh.uel.edu.vn

KHAI THÁC KẾT HỢP ĐẶC TRƯNG THỊ GIÁC, ÂM THANH VÀ VĂN BẢN NHẪM CẢI THIỆN CHẤT LƯỢNG GOM CỤM KẾT QUẢ TÌM KIẾM VIDEO

ThS Nguyễn Quang Phúc

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: phucnq@uel.edu.vn

ThS Trần Duy Thanh

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: thanhtd@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm mục đích mở rộng các nghiên cứu trước đây của chúng tôi về gom cụm kết quả tìm kiếm video trên web đã được trình bày trong [5], [6], [7]. Để tìm kiếm video, người dùng thường sử dụng các hệ thống tìm kiếm video trực tuyến như YouTube, Google Video. Tuy nhiên, kết quả tìm kiếm được trả về của các hệ thống này có thể bao gồm nhiều video thuộc các danh mục chủ đề khác nhau làm cho người dùng gặp khó khăn trong việc xác định video mà họ quan tâm. Do đó, gom cụm kết quả tìm kiếm video trên web là cần thiết để cải thiện hiệu quả tìm kiếm. Ý tưởng chính của bài viết này dựa trên việc phân tích và kết hợp các đặc trưng được trích xuất từ video để tìm ra bộ đặc trưng phù hợp nhằm cải thiện chất lượng gom cụm kết quả tìm kiếm video.

Từ khóa: *biểu diễn video, gom cụm web video, kết hợp đa đặc trưng.*

TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC LÀM THÊM ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN KHỎI NGÀNH KINH TẾ KHU VỰC TP.HCM

ThS Nguyễn Văn Nền

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: nennv@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tập trung đo lường sự tác động của hoạt động làm thêm đến kết quả học tập của sinh viên, nghiên cứu điển hình đối với sinh viên khối ngành kinh tế tại thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy đa biến và ước lượng OLS trên 405 quan sát được khảo sát tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh bằng chọn mẫu ngẫu nhiên. Các nghiên cứu lý thuyết và tổng quan cho thấy loại công việc làm thêm, thời gian làm việc, mức lương, sự linh hoạt của công việc, khoảng cách đến nơi làm việc là những yếu tố liên quan đến làm thêm tác động đến kết quả học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, yếu tố hỗ trợ từ gia đình và cơ sở vật chất của trường học cũng được đưa vào mô hình như là những biến bổ sung để tăng tính phù hợp của mô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên cần lựa chọn những công việc có mức độ linh hoạt cao, liên quan đến ngành học, khoảng cách di chuyển phù hợp và đặt ra giới hạn về lượng thời gian làm thêm phù hợp để có thể đạt được những kết quả học tập tốt hơn khi tham gia các công việc làm thêm trong quá trình học tập.

Từ khóa: làm thêm, kết quả học tập, sinh viên, TP.HCM

**CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA SMARTPHONE
CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
THE PRIORITIES OF CONSUMER BEHAVIOR: A CASE STUDY OF
SMARTPHONE IN DA NANG CITY**

ThS Lê Nhân Mỹ, Lê Thị Mỹ Ngân

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email:mynl@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Việc tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn, mua sắm của người tiêu dùng là một trong các chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Nghiên cứu này được thực hiện dựa trên lý thuyết hành vi của người tiêu dùng và các lý thuyết được tổng hợp từ nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Từ đó nhóm tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu quyết định mua sắm của người tiêu dùng trên thị trường di động chịu ảnh hưởng từ các yếu tố chính, bao gồm: giá cả, chất lượng cảm nhận, trung thành thương hiệu, hình thức tiếp thị, truyền miệng. Một cuộc khảo sát theo phương pháp lấy mẫu phi xác suất thuận tiện, thu thập dữ liệu từ 170 khách hàng mua sắm trực tiếp tại các cửa hàng bán lẻ công nghệ, sinh viên tại các trường Đại học, người dân đang sinh sống ở các khu dân cư, khu công nghiệp trong phạm vi Thành phố Đà Nẵng. Qua kết quả phân tích kiểm định và hồi quy đã chỉ ra các nhân tố trên có tác động đến việc mua sắm smartphone của người tiêu dùng tại Thành phố Đà Nẵng. Từ đó đề xuất một số giải pháp thiết thực trong thực tiễn và hướng nghiên cứu trong tương lai.

Từ khóa: hành vi người tiêu dùng, thị trường smartphone, Đà Nẵng

THE FIRM'S SYSTEMATIC RISK AND COST OF EQUITY ESTIMATIONS USING THE PARAMETRIC AND ROBUST ESTIMATORS

PGS.TS Phạm Đức Chính, NCS Lê Tấn Phước

*Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: chinhpd@uel.edu.vn,
phuoclt18707@sdh.uel.edu.vn*

ABSTRACT

The single factor Capital Asset Pricing (CAPM) is almost certainly being used to estimate a firm's systematic risk coefficient (beta) and cost of equity as in Eq. 1. In practice, the beta is commonly estimated using either the ordinary least square (OLS) or normal Bayes (Bayes) estimators and monthly returns. However, these methods even when the returns data is normal may not yield better performance compared with the robust estimators. Hence, we argued for the robust estimators because they are proven to perform well in cases of existing outliers or heavy tails which are common problems in stock returns. In this research, we evaluated and compared the OLS, maximum likelihood type-M (MM), Bayes, and robust Bayes estimators' performance based on the following common criteria: efficiency and model fit and error. The empirical results using the OLS, MM, Bayes, and robust Bayes estimators and monthly returns data of the 50 randomly selected S&P 500 firms showed the OLS and Bayes performed similarly in all criteria; the robust MM outperformed the OLS and robust Bayes in terms of model error or forecasting power; the robust Bayes outperformed Bayes in terms of efficiency, model fit, and DIC. These findings reinforced the usefulness of the robust MM and Bayes estimators in a firm's beta estimation and cost of equity estimations.

Keywords: *Asset pricing, Bayes estimators, CAPM, cost of equity, OLS and MM estimators, systematic risk.*

ẢNH HƯỞNG CỦA SỨC HẤP DẪN THƯƠNG HIỆU NHÀ TUYỂN DỤNG ĐẾN Ý ĐỊNH ỨNG TUYỂN: TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN KHỐI NGÀNH KINH TẾ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP TẠI TP.HCM

ThS Lê Văn Vĩ

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: levanvi@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đo lường ảnh hưởng của sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng đến ý định ứng tuyển của ứng viên tiềm năng. Dữ liệu khảo sát được thu thập từ 436 sinh viên đại học năm cuối, sinh viên vừa tốt nghiệp không quá 1 năm của các Trường đại học đào tạo khối ngành kinh tế của các trường đại học công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình nghiên cứu đề xuất dựa vào nghiên cứu của Berthon & cộng sự, Sivertzen & cộng sự, Saini & cộng sự [6; 16; 18] và được kiểm định bằng phương pháp phân tích hồi quy bội. Kết quả nghiên cứu xác định các yếu tố sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng ảnh hưởng đến ý định ứng tuyển của ứng viên xếp theo thứ tự quan trọng giảm dần, bao gồm: danh tiếng công ty, cơ hội ứng dụng kiến thức, chính sách đãi ngộ, tính thú vị trong công việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp. Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được đề xuất giúp các nhà quản lý tại doanh nghiệp hoạch định các chính sách nhằm nâng cao sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng để có thể thu hút được nhiều ứng viên tiềm năng phù hợp.

Từ khóa: *sức hấp dẫn thương hiệu nhà tuyển dụng, ý định ứng tuyển, tuyển dụng*

**THE IMPACT OF EQUITIZATION ON FINANCIAL AND
OPERATING PERFORMANCE OF STATE-OWNED ENTERPRISES
(SOES)
IN VIETNAM: AN APPROACH USING PROPENSITY SCORE
MATCHING**

NCS, ThS Nguyễn Văn Tân

Becamex Business School Eastern International University,

Email: tannv1640201@sdh.uel.edu.vn

ABSTRACT

This paper provides empirical evidence on the impact of equitization on financial and operating performance of state-owned enterprises (SOEs) in Vietnam. The study proposes to use with-without comparison method through average treatment effect to fully assess the impact of equitization on financial and operating performance of SOEs. Using data of 114 SOEs equitized in the period from 2012 to 2014, the results show that equitization does not help equitized SOEs operate more efficiently than non-equitized SOEs in terms of profitability, operating efficiency, and output. However, equitization can help equitized SOEs operate more efficiently than non – equitized SOEs in terms of profitability, operating capacity and output in some cases, such as in non-listing status or industry group. This research provides implications for Vietnamese government to encourage non-equitized enterprises actively participate in equitization program. The research results also help investors to have appropriate long-term investment strategies in equitized SOEs.

Keywords: *Equitization; Privatization; financial performance; Operating performance; Pre-post comparison method; State-owned enterprises.*

PHÁP LUẬT VỀ GIÁM SÁT CỦA CỘNG ĐỒNG ĐỐI VỚI DỰ ÁN ĐỐI VỚI CÔNG TƯ

NCS Cao Thị Thùy Như

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: nhuctt1680107@sdh.uel.edu.vn

TÓM TẮT

Minh bạch hóa dự án đối tác công tư là một trong những hoạt động mang tính cấp thiết nhằm đảm bảo dự án được triển khai đúng hướng, mang lại lợi ích cho nhà nước, nhà đầu tư và người sử dụng dịch vụ. Để dự án đối tác công tư được minh bạch, cần thiết phải có sự giám sát chặt chẽ từ nhiều phía, trong đó có giám sát của cộng đồng. Bài viết sẽ phân tích các quy định pháp luật về giám sát của cộng đồng đối với dự án đối tác công tư, đánh giá thực tiễn giám sát và đề xuất một số quan điểm cá nhân nhằm nâng cao hiệu quả giám sát.

Từ khóa: giám sát, cộng đồng, đối tác công tư

BIỆN PHÁP XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH ĐƯA VÀO CƠ SỞ CAI NGHIỆN BẮT BUỘC TẠI TÒA ÁN- THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

NCS Lý Văn Toán

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: toan.ly.7737@gmail.com

TÓM TẮT

Bài viết này tác giả nêu lên một vụ việc cụ thể về đối tượng áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc và các quan điểm khác nhau về trường hợp này cũng như quan điểm và kiến nghị của mình. Tác giả cũng phân tích về thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính tại Tòa án; Kiểm sát viên tham gia phiên họp; việc xác định người nghiện không có nơi cư trú ổn định và đưa ra các đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật.

***Từ khóa:** Xử lý vi phạm hành chính, cơ sở cai nghiện, nghiện ma túy, không có nơi cư trú nhất định.*

HÒA GIẢI TRONG TRƯỜNG HỢP VỢ, CHỒNG YÊU CẦU LY HÔN DO BÊN NGƯỜI CHỒNG, VỢ KIA MẤT TÍCH - THỰC TIỄN ÁP DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT

NCS Lý Văn Toán

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: toan.ly.7737@gmail.com

TÓM TẮT

Bài viết này tác giả phân tích những quy định của pháp luật về hòa giải trong trường hợp vợ, chồng yêu cầu ly hôn do bên người chồng, vợ kia mất tích nêu lên những khó khăn, vướng mắc đồng thời đưa ra những giải pháp nhằm hoàn thiện vấn đề này.

***Từ khóa:** hòa giải trong hôn nhân,*

PHA LOÃNG NHÃN HIỆU – QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG TẠI HOA KỲ VÀ VIỆT NAM

NCS, ThS Phạm Thị Diệp Hạnh

Trường Đại học Ngoại Thương CSII – TP.HCM, Email: phamthidiephanh.cs2@ftu.edu.vn

TÓM TẮT

Pháp luật của một số nước có quy định về pha loãng nhãn hiệu. Theo đó, dấu hiệu vi phạm được sử dụng trùng hoặc tương tự với nhãn hiệu nổi tiếng và làm giảm khả năng phân biệt hay danh tiếng của nhãn hiệu nổi tiếng. Xu hướng vi phạm này đang gia tăng tại Việt Nam, trong khi quy định pháp luật lại không rõ ràng và cụ thể. Do đó, bài viết đã tiến hành nghiên cứu để làm rõ bản chất của hành vi pha loãng nhãn hiệu; cũng như phân tích các quy định pháp luật cụ thể và thực tiễn xét xử của Hoa Kỳ, một nước có hệ thống pháp luật tương đối đầy đủ về nội dung này. Trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm từ Hoa Kỳ, tác giả đề xuất một số giải pháp trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam hiện hành.

Từ khoá: *Dấu hiệu, khả năng gây nhầm lẫn, nhãn hiệu nổi tiếng, pha loãng, phân biệt.*

THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĐƯA NGƯỜI LAO ĐỘNG VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC Ở NƯỚC NGOÀI

NCS Phạm Anh Thắng

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: thangpa18710@sdh.uel.edu.vn

TÓM TẮT

Thế giới ngày nay với nền kinh tế phát triển theo hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, việc người lao động từ quốc gia này di chuyển sang một quốc gia khác làm việc theo cách thức tự cá nhân liên hệ và thỏa thuận hoặc thông qua tổ chức để đi làm việc ở nước ngoài là hiện tượng khá phổ biến. Đây có thể coi là một tất yếu khách quan và bản thân nó đã trở thành một lĩnh vực hoạt động đem lại lợi ích kinh tế - xã hội cho nhiều quốc gia, địa phương và cá nhân.

***Tóm tắt:** Pháp luật doanh nghiệp, làm việc nước ngoài*

VI PHẠM HỢP ĐỒNG HIỆU QUẢ (EFFICIENT BREACH) TỪ THUYẾT VỊ LỢI CỦA JEREMY BENTHAM VÀ TƯ TƯỞNG TỰ DO CỦA JOHN STUART MILL

ThS Giản Thị Lê Na

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: gianlena@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Vi phạm hợp đồng hiệu quả (Efficient Breach) là một vấn đề pháp lý khá mới mẻ về hành vi vi phạm hợp đồng nhưng được xem xét dưới góc độ kinh tế, cụ thể là tính hiệu quả về kinh tế của hành vi vi phạm. Ẩn chứa trong Vi phạm hợp đồng hiệu quả là sự tính toán về lợi ích của bên vi phạm. Có thể nói rằng hầu như các hành vi vi phạm hợp đồng đều xuất phát từ sự tính toán lợi ích của bên vi phạm khi họ cân nhắc phương án nào sẽ có lợi hơn cho mình (thực hiện hợp đồng hay vi phạm hợp đồng). Tuy nhiên, bài toán lợi ích trong Vi phạm hợp đồng hiệu quả bao gồm: (1) lợi ích của bên vi phạm; (2) lợi ích của bên bị vi phạm; (3) tổng lợi ích của xã hội. Điều này cho thấy sự tương đồng giữa Thuyết Vi phạm hợp đồng hiệu quả và Thuyết vị lợi (hay còn gọi là thuyết công lợi) mà đại diện tiêu biểu là 02 nhà triết học Jeremy Bentham và John Stuart Mill. Trên cơ sở giới thiệu về Vi phạm hợp đồng hiệu quả, Thuyết vị lợi và tư tưởng tự do của John Stuart Mill, bài viết sẽ đưa ra một số luận giải cho sự tương thích này.

Từ khóa: *Nghiên cứu khoa học, chất lượng, hiệu Bentham Jeremy, John Stuart Mill, Thuyết vị lợi (Utilitarianism), Vi phạm hợp đồng hiệu quả (Efficient Breach).*

**ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ CỦA DOANH NGHIỆP XÃ HỘI TRONG
LUẬT DOANH NGHIỆP 2014 THEO MÔ HÌNH DOANH NGHIỆP XÃ
HỘI LÝ TƯỞNG CỦA MẠNG LƯỚI NGHIÊN CỨU CHÂU ÂU
(EMES)**

NCS Tô Thị Đông Hà

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: toha774@gmail.com

TÓM TẮT

Trong số các quan niệm chưa thống nhất về doanh nghiệp xã hội, cách tiếp cận của Mạng lưới nghiên cứu Châu Âu được đánh giá là đã đặt những nền tảng đầu tiên về lý thuyết và thực nghiệm cho những phân tích về doanh nghiệp xã hội. Bằng phương pháp nghiên cứu phân tích-tổng hợp kết hợp với phương pháp so sánh luật học, bài viết tập trung đánh giá các tiêu chí của doanh nghiệp xã hội trong Luật Doanh nghiệp 2014 theo mô hình doanh nghiệp xã hội “hạng lý tưởng” của Mạng lưới nghiên cứu Châu Âu và đề xuất một số kiến nghị nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam về tiêu chí của doanh nghiệp xã hội.

Từ khóa: *doanh nghiệp xã hội, đánh giá, Luật Doanh nghiệp 2014, lý tưởng, Mạng lưới nghiên cứu Châu Âu, tiêu chí.*

KHOẢNG TRỐNG THUẾ TRONG LĨNH VỰC THUẾ KHOẢN ĐỐI VỚI HỘ KINH DOANH

NCS Đặng Thị Hàn Ni

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: hannisggp@gmail.com

TÓM TẮT

Theo con số thống kê của Tổng Cục Thống kê, năm 2017 cả nước có hơn 5,1 triệu hộ kinh doanh cá thể (hiện nay đã tăng lên thành 5,6 triệu lượt hộ) gấp gần 10 lần số lượng doanh nghiệp. Thế nhưng, số thu nộp cho ngân sách lại giảm, chỉ bằng 1,9% (2015) xuống chỉ còn 1,61% (2018) trong tổng số thu của ngành thuế. Nhìn từ thực tế, hộ kinh doanh cá thể là lực lượng hùng hậu nhất, tồn tại trên khắp các tuyến đường trong cả nước, lại nộp ngân sách với tỷ lệ thấp nhất, nên xét dưới góc độ kinh tế thì đây được xem là khu vực kinh tế chưa được quan sát của ngành Tài chính. Do vậy, lĩnh vực thuế khoán đối với hộ kinh doanh cá thể cần phải được nghiên cứu cả về lý luận lẫn thực tiễn để đảm bảo thu đúng, thu đủ, tạo công bằng trong nền kinh tế. Điều gì đã tạo ra “khoảng trống” thuế, giải pháp nào để hạn chế thất thu thuế, tạo đơn giản, thuận tiện và công bằng trong thực là vấn đề được nghiên cứu và đề xuất giải pháp trong bài này.

Từ khóa: Khoảng trống thuế, hộ kinh doanh

ÁP DỤNG NGUYÊN TẮC VI PHẠM MẶC NHIÊN VÀ LẬP LUẬN HỢP LÝ NHẪM ĐÁNH GIÁ HÀNH VI VI PHẠM PHÁP LUẬT CẠNH TRANH CỦA CHỦ SỞ HỮU QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

ThS Bùi Thị Hằng Nga

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: ngabth@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Với đặc trưng là khó thay thế, nên trên thực tế cùng với sự độc quyền của văn bản bảo hộ, chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ có khuynh hướng lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ gây hạn chế cạnh tranh. Hành vi nêu trên không được xem là trường hợp ngoại lệ theo quy định của pháp luật cạnh tranh. Tuy nhiên, để cân bằng lợi ích của các chủ thể có liên quan, thì khi đánh giá về tính vi phạm pháp luật cạnh tranh của các hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ thì pháp luật của các quốc gia đều thừa nhận và sử dụng nguyên tắc lập luận hợp lý thay vì nguyên tắc vi phạm mặc nhiên như các hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh nói chung.

Bài viết nhằm phân tích và lý giải về mục đích của việc áp dụng nguyên tắc lập luận hợp lý khi đánh giá tính vi phạm pháp luật cạnh tranh của chủ sở hữu quyền sở hữu trí tuệ bên cạnh việc sử dụng nguyên tắc vi phạm mặc nhiên trong sự tôn trọng độc quyền hợp pháp của đối tượng quyền sở hữu trí tuệ. Từ đó, có những đề xuất nhằm hoàn thiện pháp luật cạnh tranh Việt Nam điều chỉnh đối với hành vi lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ của chủ sở hữu.

Từ khóa: *Lạm dụng quyền sở hữu trí tuệ, Nguyên tắc vi phạm mặc nhiên, Nguyên tắc lập luận hợp lý, Luật Cạnh tranh*

SỰ KHỦNG HOẢNG CỦA CƠ CHẾ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP WTO: NHỮNG ĐỀ XUẤT HOÀN THIỆN VÀ MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH HIỆN TẠI

Phạm Lộc Hà, ThS Đào Gia Phúc

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: phucdg@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hệ thống thương mại đa phương của WTO đang lâm vào khủng hoảng với việc một số quốc gia như Hoa Kỳ tìm cách vô hiệu hóa các hoạt động của tổ chức này, đặc biệt là cơ chế giải quyết tranh chấp – vốn được đánh giá là một hệ thống hiệu quả nhất để giải quyết các tranh chấp, bất đồng trong thương mại giữa 164 quốc gia thành viên. Bài viết sẽ phân tích vấn đề này dưới góc độ pháp lý để lý giải vì sao cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO có thể bị tạm ngưng hoạt động đồng thời xem xét, đánh giá tính khả thi của một số đề xuất đa phương hiện tại của các quốc gia thành viên nhằm khắc phục tình trạng này. Bên cạnh đó, bài viết cũng đặt ra vấn đề liệu rằng các Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) có thể được xem xét như là một giải pháp hữu hiệu cho tình trạng hiện nay không. Cuối cùng, bài viết đưa ra một số đề xuất cho Việt Nam khi có những tranh chấp thương mại với các thành viên khác của WTO trong bối cảnh hiện tại.

Từ khóa: *Giải quyết tranh chấp, tranh chấp thương mại.*

MỐI QUAN HỆ GIỮA QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ VỚI QUYỀN TIẾP CẬN DƯỢC PHẨM VÀ GIẢI PHÁP CHO NGÀNH DƯỢC VIỆT NAM

TS Nguyễn Thị Thu Trang, Hà Ngọc Hoàng

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: ntttrang@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Trong bối cảnh hội nhập, mối quan hệ giữa quyền sở hữu trí tuệ và quyền tiếp cận dược phẩm từ góc độ quyền con người luôn hàm chứa những lợi ích đối lập nhau. Với sự tiến bộ vượt bậc của Y học, sự ra đời của hàng trăm sáng chế về y tế, dược phẩm hàng năm trên toàn cầu nhưng việc tiếp cận dược phẩm của con người không phải dễ dàng. Bởi vì, các quốc gia sở hữu các công ty dược hàng đầu luôn bảo hộ độc quyền ngành công nghiệp này thông qua cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Chính điều này làm cản trở rất lớn tới quyền tiếp cận dược phẩm của con người. Tại các vòng đàm phán quốc tế về sở hữu trí tuệ đã xảy ra các cuộc tranh luận gay gắt về quyền sở hữu trí tuệ và quyền tiếp cận dược phẩm của con người. Vì vậy, nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp và so sánh luật học để thấy được mối tương quan giữa hai quyền này. Từ đó, tác giả đưa ra những giải pháp, kiến nghị nhằm đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ nhưng vẫn tôn trọng quyền tiếp cận dược phẩm của con người và hướng đi cho ngành dược phẩm tại Việt Nam.

Từ khóa: *Dược phẩm, quyền tiếp cận dược phẩm, quyền sở hữu trí tuệ, quyền con người, TRIPS*

A COMPARISON OF JAPAN AND VIETNAM LEGAL APPROACHES TO DERIVATIVE SUIT

ThS Liên Phước Đăng Hải

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: hailpd@uel.edu.vn

ABSTRACT

Derivative suits are claims brought by a shareholder or a group of shareholders on behalf of the company to redress for wrongs because those in the company's control refuse to assert a claim usually because of a conflict of interest. In Vietnam, after careful consideration, the National Assembly passed the Enterprise Law in 2014 that provides a statutory scheme to deal with the issue of derivative suits. Under such a scheme shareholder or a group of shareholders may bring the lawsuit on behalf of the Joint Stock Company against the directors who breach their duty. Still, it is too early to evaluate the practicability and usability of the derivative suit mechanism, a plethora of defects and shortcomings in the statutory derivative suit along with the lack of interest in litigation on the part of shareholders cast doubt on the feasibility of the derivative suit in Vietnam. This article undertakes the analytical review of the substance of the statutory derivative suit in Vietnam and Japan. Then, some comments about the comparing result and some possible recommendations to make it more accessible and more effective will be withdrawal.

Key words: *Derivative suits, shareholder, liability, fiduciary duty, cost.*

QUY ĐỊNH VỀ THỎA THUẬN LỰA CHỌN TÒA ÁN THEO CÔNG ƯỚC HAGUE 2005 – MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHO VIỆT NAM

ThS Ngô Minh Phương Thảo

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: thaonmp@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Sau khi Việt Nam chính thức gia nhập Hội nghị La Haye vào ngày 10/04/2013, pháp luật Việt Nam đã có những thay đổi tích cực và phù hợp với xu thế chung của thế giới trong lĩnh vực Tư pháp quốc tế. Có thể tìm thấy rất nhiều điểm khác biệt giữa Bộ Luật tố tụng dân sự 2004 và Bộ Luật tố tụng dân sự 2015 (sau đây BLTTDS 2015), đặc biệt là các quy định về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án giữa các bên trong vụ việc dân sự, kinh doanh thương mại có yếu tố nước ngoài. Có thể nói, đây là lần đầu tiên BLTTDS 2015 ghi nhận một cách chính thức nội dung này dù chúng ta chưa là thành viên của Công ước Hague 2005. Tuy nhiên, những vấn đề liên quan đến quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án được quy định trong BLTTDS 2015 còn khá khiêm tốn và thiếu các văn bản hướng dẫn thi hành cụ thể. Chính vì vậy, trên cơ sở phân tích những quy định của Công ước Hague 2005 về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án đồng thời đánh giá mức độ tương thích với các quy định trong pháp luật Việt Nam, Bài viết này góp phần vào định hướng hoàn thiện các văn bản pháp luật nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, đưa Tư pháp quốc tế Việt Nam gần hơn với thông lệ quốc tế.

Từ khóa: *Công ước Hague, công nhận và cho thi hành bản án, thỏa thuận lựa chọn Tòa án, tư pháp quốc tế, yếu tố nước ngoài.*

THE LEGAL ASPECT OF SECURITY OVER FUTURE RECEIVABLES IN JAPAN AND SUGGESTIONS FOR VIETNAM

ThS Liên Phước Đăng Hải

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: haildp@uel.edu.vn

ABSTRACT

Enabling the use of future receivables as collateral to access to credit is highly economically meaningful, as its development is for one thing to allow businesses and individuals to access the capital easily with movable assets to be accrued in the future, and for another thing to encourage lending by reducing the financial vulnerability of lenders. This article first of all aims to introduce and analyses the legal regime of security interests with respect to future receivables in Japan. Based on the result of the analysis, the author will give some possible suggestions drawing on Japanese experience for reforming Vietnam's statutory.

Keywords: *security interest, future receivables, attachment, perfection.*

NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁP LÝ VỀ THỎA THUẬN CỔ ĐÔNG

ThS Nguyễn Thị Phương Thảo

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: thaontp@uel.edu.vn

ThS Bùi Nguyễn Trà My

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: mybnt@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Thực tiễn kinh doanh đã ghi nhận rất nhiều thỏa thuận cổ đông được ký kết, không chỉ với vai trò là những “thỏa thuận sáng lập viên” mà còn là những thỏa thuận giữa các cổ đông ngay cả sau khi công ty đã ra đời và đi vào hoạt động. Tuy nhiên, pháp luật doanh nghiệp Việt Nam chưa có quy định nào điều chỉnh về thỏa thuận này. Trong bài viết, nhóm tác giả sẽ tập trung nghiên cứu những quy định pháp luật về thỏa thuận cổ đông của một số nước trên thế giới, đặc biệt phân tích một số bản án và tình huống thực tế. Từ đó, bài viết lý giải và phác họa các quy định cần thiết điều chỉnh về thỏa thuận cổ đông trong pháp luật doanh nghiệp Việt Nam như khái niệm, hiệu lực của thỏa thuận cổ đông.

Từ khóa: *Vấn đề pháp lý, hiệu lực, thỏa thuận cổ đông, quyền biểu quyết, quản lý công ty, chuyển nhượng cổ phần.*

GIẢI THÍCH HỢP ĐỒNG: MỘT NGHIÊN CỨU SO SÁNH

ThS Lê Nguyễn Gia Phúc

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: phuclng@uel.edu.vn

ThS Lê Nguyễn Gia Thiện

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: thienlng@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Trong trường hợp các điều khoản của hợp đồng có thể được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, các điều khoản này phải được giải thích một cách hợp lý. Điều này trong khoa học pháp lý được gọi là giải thích hợp đồng. Khi giải thích hợp đồng, cơ quan tài phán có hai khuynh hướng tiếp cận, đó là khuynh hướng xem xét ý chí của các bên và khuynh hướng thẩm lượng nội dung, văn bản hợp đồng. Bài viết đi vào tìm hiểu những vấn đề cơ bản của việc giải thích hợp đồng, phân tích quan niệm của các nước civil law và common law, luận giải các nguyên tắc cơ bản của pháp luật La Mã và trình bày những quy định hiện hành cũng như thực tiễn tư pháp của các tòa án Việt Nam.

Từ khóa: *Giải thích hợp đồng,*

KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC VỀ ĐIỀU KHOẢN GIỚI HẠN KINH DOANH TRONG HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

ThS Trương Trọng Hiếu

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Email: hieutt@uel.edu.vn

TÓM TẮT

Bộ luật lao động năm 2012 chính thức ghi nhận sự tồn tại của điều khoản bảo mật trong hợp đồng lao động. Trên thực tế, việc vận dụng điều khoản này trong nhiều hợp đồng lao động đã có nhiều biến thể, và nhiều trường hợp phát triển thành điều khoản giới hạn quyền của người lao động. Cơ quan giải quyết tranh chấp trong một số vụ việc đã chấp nhận cả nội dung giới hạn quyền của người lao động khi nội dung đó ẩn dạng dưới hình thức của điều khoản bảo mật. Sự nhầm lẫn này thực ra đã được pháp luật các nước giải quyết bằng cách ghi nhận sự hiện diện của điều khoản giới hạn kinh doanh trong hợp đồng lao động với những điều kiện kèm theo của nó. Trên cơ sở tiếp cận kinh nghiệm quốc tế về điều khoản này, bài viết đưa ra một số gợi ý bước đầu cho việc ghi nhận và bổ sung quy định về điều khoản giới hạn kinh doanh trong hợp đồng lao động. Trong đó, yếu tố quan trọng nhất chính là tính hợp lý của nội dung giới hạn và sự cân bằng lợi ích giữa người sử dụng lao động và người lao động tước điều khoản này.

Từ khoá: *Hợp đồng lao động, thoả thuận bảo mật, thoả thuận giới hạn kinh doanh, thoả thuận không cạnh tranh.*



UNITY - **E**XCELLENCE - **L**EADERSHIP
Thống nhất - Vượt trội - Tiên phong